



## **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG KON TUM**

Địa chỉ: Km 2, Xã Vinh Quang, TP. Kon Tum, Tỉnh Kon Tum

Điện thoại: 060.6554079 – 6289550

Fax: 060.3917598

Email: [ctyduongkontum@vnn.vn](mailto:ctyduongkontum@vnn.vn)

Website: <http://www.ktsduongkontum.vn>



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG KON TUM**

**BÁO CÁO**

**THƯỜNG NIÊN**

**2014**

# THÔNGIỆP CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

**Kính thưa Quý vị Cổ đđng,**

Năm 2014 đi qua với rất nhiều khó khăn của nền kinh tế nói chung và ngành mía đường nói riêng, như nguồn cung trong nước vượt nhu cầu tiêu thụ nội địa, đường nhập lậu và gian lận thương mại qua cửa khẩu kiểm soát chưa được chặt chẽ, giá đường trong nước liên tục giảm. Theo đó, vào nhiều thời điểm trong năm, giá Đường tiêu thụ tại khu vực Miền Trung – Tây Nguyên, là khu vực tiêu thụ trọng điểm của Công ty cổ phần Đường Kon Tum luôn nằm ở mức dưới giá kế hoạch, dẫn đến kết quả kinh doanh không khả quan. Đây là năm thật sự khó khăn của Công ty cổ phần Đường Kon Tum; Hội đồng quản trị và Ban điều hành cũng đã trăn trở và đưa ra nhiều giải pháp để từng bước tháo gỡ các khó khăn khi chi phí nguyên vật liệu đầu vào luôn ở mức cao, giá mua mía nguyên liệu không thể chủ động điều chỉnh giảm khi vùng nguyên liệu còn hạn hẹp, v.v...

Bước sang năm 2015, được dự báo là năm vẫn còn rất nhiều khó khăn của ngành Đường trong nước, như lượng Đường tồn kho của các doanh nghiệp sản xuất còn khá lớn, giá Đường dự báo tiếp tục biến động theo xu hướng giảm, v.v..., trước tình hình này, Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Đường Kon Tum đã cân nhắc đề ra những giải pháp, chiến lược linh hoạt nhằm khai thác hết năng lực hiện có, hướng đến mục tiêu tăng trưởng, phát triển ổn định và bền vững. Trong giai đoạn thật sự khó khăn hiện nay, Công ty cổ phần Đường Kon Tum hy vọng tiếp tục nhận được sự tin tưởng và đồng hành của Quý cổ đđng, cùng chung tay vì một mục đích đưa KTS phát triển lên tầm cao mới.

Thay mặt Hội đồng quản trị, tôi xin chân thành kính chúc Quý cổ đđng, Quý khách hàng cùng toàn thể cán bộ nhân viên Công ty nhiều sức khỏe và hạnh phúc.

**Trân trọng!**

**Dương Thanh Hiền - Chủ tịch Hội đồng quản trị**







## **THÔNG TIN CHUNG**

Thông tin khái quát  
Quá trình hình thành và phát triển  
Các giải thưởng tiêu biểu  
Sơ đồ tổ chức  
Mục tiêu và định hướng phát triển  
Các rủi ro

## **TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM**

Tình hình sản xuất kinh doanh  
Tổ chức và nhân sự  
Tình hình đầu tư, thực hiện các dự án  
Tình hình tài chính  
Thông tin cổ đông

## **BÁO CÁO BAN GIÁM ĐỐC**

Đánh giá kết quả sản xuất kinh doanh  
Tình hình tài chính  
Dự kiến kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2015

## **BÁO CÁO HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Đánh giá các mặt hoạt động của Công ty  
Đánh giá hoạt động của Ban Giám đốc  
Kế hoạch và định hướng của Hội đồng quản trị

## **QUẢN TRỊ CÔNG TY**

Hội đồng quản trị  
Ban kiểm soát  
Giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của HĐQT, BKH và BKS

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH KIỂM TOÁN 2014**

Ý kiến của Cơ quan kiểm toán  
Báo cáo tài chính và Thuyết minh Báo cáo tài chính

## THÔNG TIN CHUNG

---

Thông tin khái quát

Quá trình hình thành và phát triển

Các giải thưởng tiêu biểu

Sơ đồ tổ chức

Mục tiêu và định hướng phát triển

Các rủi ro



## THÔNG TIN KHÁI QUÁT

<b>Tên công ty</b>	Công ty Cổ phần Đường Kon Tum
<b>Tên giao dịch</b>	Công ty Cổ phần Đường Kon Tum
<b>Mã cổ phiếu</b>	KTS
<b>Vốn điều lệ</b>	50.700.000.000 Năm mươi tỷ bảy trăm triệu đồng chẵn
<b>Trụ sở chính</b>	Km 2 Xã Vinh Quang, TP. Kon Tum, tỉnh Kon Tum
<b>Điện thoại</b>	060.6554079 - 6289550
<b>Fax</b>	060.3917598
<b>Email</b>	ctyduongkontum@vnn.vn
<b>Website</b>	<a href="http://www.ktsduongkontum.vn">http://www.ktsduongkontum.vn</a>
<b>Giấy chứng nhận ĐKKD</b>	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3803000111 (số này đã điều chỉnh là 6100228104) cấp ngày 01/07/2008 (đã đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 02/01/2014) của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Kon Tum, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.





## QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN

<b>1995</b>	Công ty cổ phần Đường Kon tum tiền thân là Công ty Mía Đường Kon Tum, hoạt động theo giấy đăng ký kinh doanh số 109032 do Ủy ban kế hoạch Nhà nước tỉnh Kon Tum cấp ngày 10/07/1995
<b>2000</b>	Công ty mía Đường Kon Tum được chuyển giao về cho Công ty Đường Quảng Ngãi và trở thành Nhà máy Đường Kon Tum trực thuộc Công ty Đường Quảng Ngãi
<b>2006</b>	Nhà máy Đường Kon Tum được chuyển thành Công ty Đường Kon Tum thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo Quyết định 2945/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 11/10/2006 của Bộ trưởng Bộ NN & PTNN
<b>2008</b>	Công ty Đường Kon Tum được chuyển thành Công ty Cổ phần Đường Kon Tum và chính thức đi vào hoạt động theo giấy đăng ký kinh doanh số 3803000111 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Kon Tum cấp ngày 01/07/2008
<b>2010</b>	Chính thức niêm yết 3 triệu cổ phiếu trên Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã chứng khoán là KTS
<b>2011</b>	Niêm yết bổ sung 900.000 cổ phiếu trên HNX, tăng vốn Điều lệ từ 30 tỷ lên 39 tỷ
<b>2012</b>	Đại hội đồng cổ đông bất thường, quyết định tăng Vốn điều lệ Công ty từ 39 tỷ lên 50,7 tỷ bằng hình thức trả cổ tức bằng cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu
<b>2013</b>	Niêm yết bổ sung 1.170.000 cổ phiếu trên HNX



## CÁC GIẢI THƯỞNG TIÊU BIỂU



- Cúp vàng sản phẩm dịch vụ ưu tú hội nhập WTO
- Cúp doanh nghiệp tiêu biểu Asean 2011
- Siêu cúp Thương hiệu mạnh và phát triển bền vững
- Cúp sản phẩm thực phẩm tốt nhất Asean
- Cúp thương hiệu vàng 2012
- Cúp Top 100 sản phẩm chất lượng cao
- Cúp Tôn vinh 1 trong 30 Doanh nghiệp minh bạch nhất HNX 2012-2013
- Cúp Hàng nông lâm thủy sản VN chất lượng cao và uy tín thương mại

## NGÀNH NGHỀ VÀ ĐỊA BÀN KINH DOANH

### *Ngành nghề kinh doanh*

- Sản xuất đường RS, đường thô, rỉ đường;
- Mua bán phân bón, thuốc trừ sâu và hoá chất sử dụng trong nông nghiệp;
- Mua bán nông lâm sản nguyên liệu;
- Sản xuất bao bì, sản xuất điện;
- Lắp đặt máy móc thiết bị, gia công chế tạo các sản phẩm cơ khí;
- Trồng mía (mía giống và mía nguyên liệu).



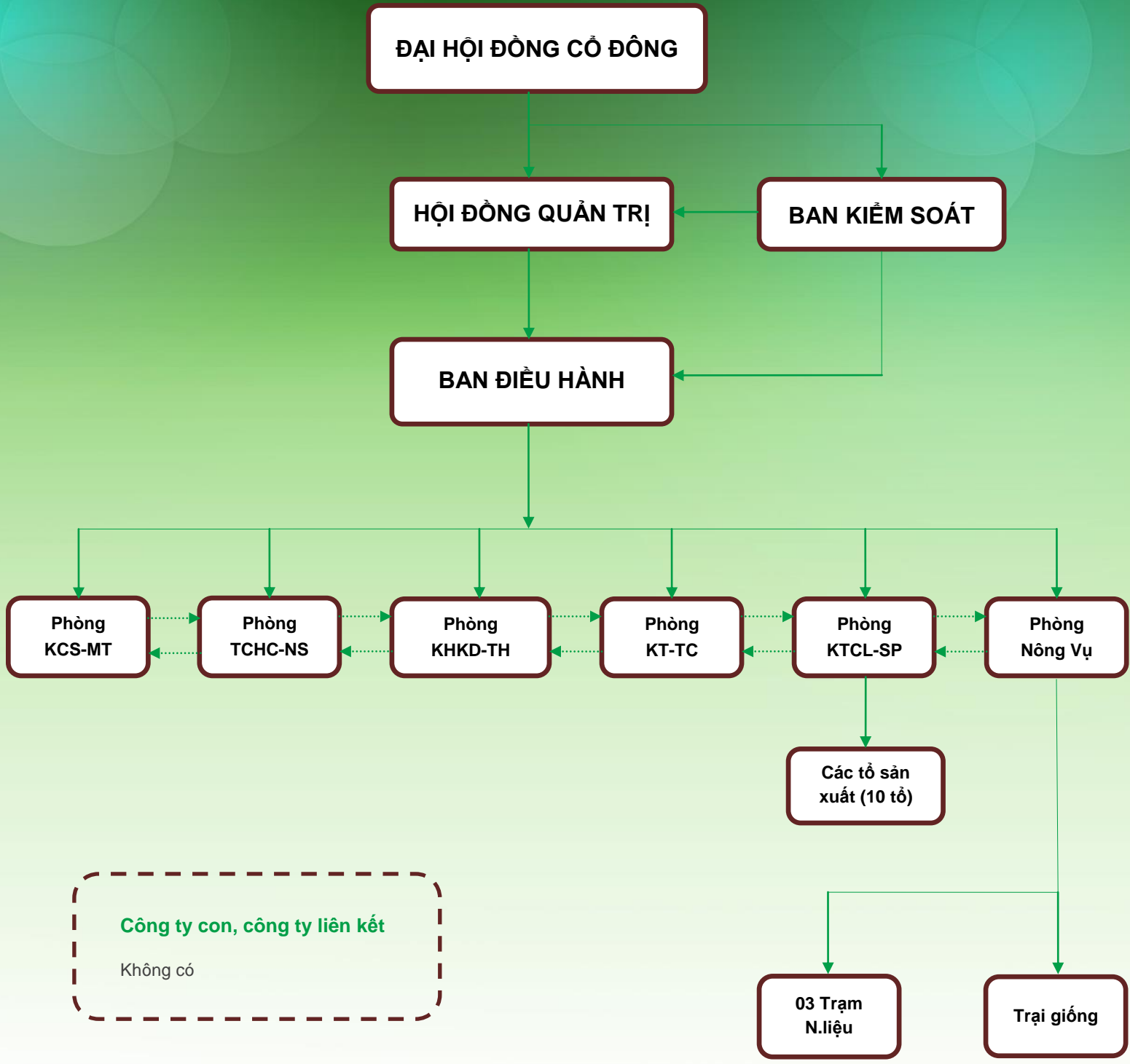
### *Địa bàn kinh doanh*

- Vùng nguyên liệu đầu tư thu mua tại Kon Tum và một số huyện của Gia Lai;
- Thị trường đường, mật tiêu thụ tại TP. HCM, các tỉnh Miền Trung - Tây Nguyên và một số tỉnh phía Bắc;
- Bã bùn và phân bón được cung cấp cho nông dân trong vùng nguyên liệu.



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG KON TUM**  
**KON TUM SUGAR JOINT STOCK COMPANY**





### Các mục tiêu, chiến lược chủ yếu của Công ty

- Khai thác hết năng suất diện tích mía đứng hiện có;
- Tiếp tục đầu tư phát triển mở rộng vùng nguyên liệu;
- Chú trọng công tác phổ biến các ứng dụng kỹ thuật và phương pháp phòng chống sâu bệnh đến các hộ nông dân nhằm tăng năng suất và tăng thu nhập cho người nông dân;
- Đảm bảo thực hiện đúng quy trình vận hành nhằm đảm bảo năng suất kế hoạch;
- Đào tạo và huấn luyện nâng cao tay nghề, trình độ chuyên môn cho người lao động;
- Duy trì và không ngừng mở rộng thị trường tiêu thụ thông qua các khách hàng truyền thống và thị trường tiềm năng;
- Thực hiện đồng loạt các giải pháp nhằm thực hành tiết kiệm chi phí gồm: chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, bán hàng, quản lý doanh nghiệp, chi phí tài chính, v.v...

### Các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng của Công ty

#### Mục tiêu đối với môi trường

Thực hiện đầy đủ các quy định về khai thác và sử dụng nguồn tài nguyên môi trường với mục tiêu hướng đến phát triển bền vững

#### Mục tiêu đối với xã hội và cộng đồng

Trách nhiệm với xã hội, cộng đồng là một phần quan trọng trong hoạt động của doanh nghiệp. Công ty luôn chủ động hài hoà quyền lợi của doanh nghiệp với quyền lợi của Cộng đồng. Theo đó, Công ty thường xuyên tổ chức các hoạt động từ thiện, góp sức cùng chính quyền thực hiện các chương trình xóa đói, giảm nghèo, giúp đỡ các hoàn cảnh khó khăn.



### Rủi ro luật pháp

Rủi ro luật pháp là rủi ro cơ bản và mang tính hệ thống, có tác động lên hoạt động kinh doanh không chỉ đối với riêng công ty mà cả toàn ngành. Cùng với các doanh nghiệp đang hoạt động trong lĩnh vực mía đường dưới hình thức công ty cổ phần, Công ty cổ phần Đường Kon Tum chịu chi phối chủ yếu bởi Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán, Luật An toàn thực phẩm và các quy định pháp luật khác. Các thay đổi về luật trong lĩnh vực mía đường như cấp phép đầu tư, quy hoạch vùng trồng mía, v.v... sẽ tạo ra những tác động lớn đến hoạt động của doanh nghiệp.

### Rủi ro dư thừa nguồn cung

Hai năm trở lại đây, ngành mía đường luôn phải đối diện với việc nguồn cung trong nước đã vượt quá nhu cầu tiêu thụ nội địa từ 200.000-300.000 tấn mỗi năm (chưa kể gần 400 – 500.000 tấn đường nhập lậu và gian lận thương mại qua các cửa khẩu). Theo dự báo của Hiệp hội Mía đường Việt Nam, ở vụ 2014-2015, dự báo tổng nguồn cung đường sẽ là 2 triệu tấn. Trong khi đó, mức tiêu thụ năm 2015 sẽ rơi vào khoảng 1,3-1,4 triệu tấn. Như vậy, cả nước sẽ dư thừa trên 600.000 tấn đường.

### Rủi ro cạnh tranh

Sức cạnh tranh thấp là mối lo lớn của nhiều nhà máy chế biến đường trong nước, là nguyên nhân chính của tình trạng nhập lậu đường từ Thái Lan với số lượng lớn và kéo dài mà chưa có biện pháp nào có thể khắc phục có hiệu quả. Sắp tới đây, theo lộ trình hội nhập quốc tế, thuế suất nhập khẩu đường mía và các loại đường khác (mã hàng 1701) từ các nước ASEAN sẽ về mức 0% vào năm 2015 theo cam kết Hiệp định thương mại hàng hóa các

### Rủi ro đặc thù ngành

Mặc dù ngành mía đường thuộc danh mục bảo hộ của Chính phủ, song các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực này đang phải đối diện với nhiều khó khăn do chính đặc thù ngành kinh doanh của mình. Với những yếu kém cố hữu về kỹ thuật, cơ giới cùng với hệ thống cơ sở hạ tầng (hệ thống tưới tiêu, đường vận chuyển, v.v...) chưa được hoàn thiện, mía đường Việt Nam đang có tỷ lệ thất thoát rất cao trong quá trình thu hoạch và vận chuyển (10-15% lượng đường so với mức 1-2% của các nước khác). Bên cạnh đó, chất lượng cây giống chưa tốt, trừ đường thấp cùng với một chính sách quy hoạch vùng nguyên liệu, hỗ trợ người nông dân chưa hợp lý là những nguyên nhân cơ bản làm giá thành sản phẩm đường tại Việt Nam luôn ở mức cao, kém cạnh tranh so với các nước khác.

Hiện tại, với mức tiêu thụ đường bình quân đầu người còn khá thấp, xấp xỉ 50% mức trung bình thế giới, mía đường Việt Nam vẫn còn nhiều tiềm năng tăng trưởng, điều cốt yếu là phải giải quyết được bài toán “năng suất thấp, giá thành cao” vốn đã tồn tại quá lâu trong ngành sản xuất đặc thù này.

nước Đông Nam Á (ATIGA). Thách thức sẽ tiếp nối những thách thức khi phải đối mặt với sự cạnh tranh của hàng nước ngoài, bên cạnh những vấn đề tồn đọng vốn chưa được giải quyết triệt để: hàng tồn kho cao; Trung Quốc đóng biên mậu; đường Thái Lan, Lào, Campuchia tràn vào.

Về phía mình, hướng đến sự phát triển bền vững, Công ty cổ phần Đường Kon Tum đã từng bước tiến hành xây dựng các vùng nguyên liệu tập trung, gắn kết tương đối chặt chẽ với nhà máy thông qua hợp đồng đầu tư, bao tiêu sản phẩm, thực hiện hỗ trợ người trồng mía, v.v... Tuy nhiên, không thể phủ nhận rằng, để tạo được sức cạnh tranh cho ngành mía đường Việt Nam nói chung, vẫn rất cần có “bàn tay” của Nhà nước trong việc quy hoạch vùng nguyên liệu, cấu trúc lại diện tích trồng mía, nghiên cứu giống, thâm canh theo hướng hiện đại hơn.

## TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

---

Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

Tổ chức và nhân sự

Tình hình đầu tư, thực hiện các dự án

Tình hình tài chính

Thông tin cổ đông



## TÌNH HÌNH SẢN XUẤT KINH DOANH

Năm 2014, với nhiều khó khăn và thách thức do giá đường trong nước liên tục giảm cùng với những trở ngại đã tồn tại qua nhiều năm như sản lượng đường trong nước cung luôn vượt cầu, đường Thái Lan nhập lậu ước tính từ 300-400 ngàn tấn và 77,2 ngàn tấn nhập khẩu theo cam kết WTO nên lượng đường trong nước ngày càng dư thừa. Trong khi đó, sản lượng đường xuất khẩu chỉ phụ thuộc vào thị trường Trung

Quốc. Tuy vậy, việc tiêu thu cũng gặp rất nhiều khó khăn. Bên cạnh những khó khăn chung của thị trường, CTCP Đường Kon Tum còn có những trở ngại riêng như chi phí nguyên vật liệu đầu vào luôn ở mức cao, đặc biệt là giá mua mía nguyên liệu không thể điều chỉnh giảm như một số Công ty đường khác, do đó ảnh hưởng không nhỏ đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty.

STT	Chỉ tiêu	Thực hiện 2013	Kế hoạch 2014	Thực hiện 2014	% (+)/(-) so với KH 2014	% (+)/(-) so với TH 2013
1	Doanh thu thuần	295.480	271.466	190.855	-29,69%	-35,41%
2	Lợi nhuận gộp	33.963	21.900	8.017	-63,39%	-76,39%
3	Chi phí tài chính	2.681	2.500	2.057	-17,72%	-23,27%
4	Chi phí bán hàng	5.282	2.874	2.095	-27,11%	-60,34%
5	Chi phí quản lý	9.580	9.246	7.980	-13,69%	-16,70%
6	Lợi nhuận thuần từ HĐKD	17.527	7.279	-3.851	-152,91%	-121,97%
7	Lợi nhuận trước thuế	17.753	7.279	-3.266	-144,87%	-118,40%
8	Lợi nhuận sau thuế	13.194	5.678	-3.278	-157,73%	-124,84%
9	Tỷ lệ cổ tức (%)	35%	20%	-	-	-

Sản lượng mía đưa vào ép đạt 148.291 tấn, chỉ đạt 78,05% so với kế hoạch và giảm 40.217 tấn, tương ứng giảm 21,33% so với thực hiện cùng kỳ. Nguyên nhân là do vụ ép 2014-2015, Công ty vào vụ chậm hơn các vụ trước do năm nay mùa mưa dứt muộn. Theo đó sản lượng mía đưa vào sản xuất năm 2014 không đạt so với kế hoạch. Ngoài ra, Công ty vẫn duy trì tỷ lệ tiêu hao mía/đường vẫn duy trì ở mức 9,39 TM/Đ so với 9,40 TM/Đ năm 2013.

Doanh thu thuần đạt 190.855 triệu đồng, giảm 104.625 triệu đồng, tương ứng giảm 35,41% so với thực hiện 2013. Nguyên nhân chủ yếu là do giá bán giảm mạnh trong năm vừa qua. Biên lợi nhuận gộp tiếp tục giảm mạnh từ 11,5% năm 2013 xuống còn 4,2% do giá bán đầu ra phụ thuộc vào thị trường nhiều biến động và đang trong xu hướng giảm trong khi giá mía nguyên liệu đầu vào không thể điều chỉnh giảm như một số Công ty ngành đường khác.

Lợi nhuận sau thuế cả năm 2014 là (3.278) triệu đồng. Đây là năm đầu tiên Công ty có kết quả kinh doanh lỗ từ khi sau khi cổ phần hóa 2008 đến nay.





## TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

STT	Họ và tên	Chức vụ	Ghi chú
<b>I</b>	<b>Hội đồng quản trị</b>		
1	Dương Thanh Hiền	Chủ tịch	Thành viên độc lập
2	Lê Quang Trường	Phó Chủ tịch	Thành viên độc lập (Miễn nhiệm ngày 20/05/2014)
3	Nguyễn Anh Tú	Thành viên	Thành viên độc lập
4	Trần Thị Thái	Thành viên	Thành viên độc lập
5	Đặng Việt Anh	Thành viên	Thành viên độc lập
6	Lưu Minh Trinh	Thành viên	Thành viên điều hành
<b>II</b>	<b>Ban kiểm soát</b>		
1	Chu Ngọc Lâm	Trưởng BKS	
2	Nguyễn Ngọc Hoài Phương	Thành viên	
3	Phạm Như Hoá	Thành Viên	
<b>III</b>	<b>Ban điều hành</b>		
1	Phạm Đình Mạnh Thu	Tổng Giám đốc	
2	Lưu Minh Trinh	Phó Tổng Giám đốc	
3	Trịnh Văn Xuân	Phó Tổng Giám đốc	
4	Hồ Minh Tường	Kế toán trưởng	



## Sơ yếu lý lịch Hội đồng quản trị

### Ông Dương Thanh Hiền – Chủ tịch HĐQT

<b>Thông tin cá nhân</b>	Sinh ngày 19/5/1962 tại Nam Định CMND: 011421344 cấp ngày 08/6/2011 tại Công an Hà Nội
<b>Trình độ chuyên môn</b>	Cử nhân Đại học tài chính kế toán
<b>Quá trình công tác</b>	1983-1984: Học viên Học viện sỹ quan tài chính quân đội. 1984-1995: Chuyên viên Vụ Nông Lâm Thủy Lợi - Bộ Tài chính. 1995-1999: Chuyên viên Tổng cục quản lý vốn – Bộ Tài chính. 1999-2003: Phó trưởng ban Cục tài chính doanh nghiệp – Bộ Tài chính. 2003-2008: Phó Tổng giám đốc Công ty mua bán nợ và tài sản tồn đọng của doanh nghiệp – Bộ Tài Chính. 2008-nay: Chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần Đường Kon Tum Chức vụ nắm giữ ở tổ chức khác: Phó Tổng giám đốc Công ty mua bán nợ và tài sản tồn đọng của doanh nghiệp
<b>Cổ phiếu nắm giữ</b>	Đại diện sở hữu: 800.000 cổ phiếu, chiếm 15,8% vốn điều lệ
<b>Cổ phiếu của Người có liên quan</b>	Nguyễn Thị Nhung – Vợ, sở hữu 22.984 cổ phiếu, chiếm 0,45%.

### Ông Lê Quang Trường – Phó Chủ tịch HĐQT

<b>Thông tin cá nhân</b>	Sinh ngày 22/04/1965 tại Quảng Ngãi CMND: 233150079 cấp ngày 26/10/2010 tại Công an Kon Tum
<b>Trình độ chuyên môn</b>	Cử nhân Luật
<b>Quá trình công tác</b>	1988 - 1990: Kế toán Công ty Lương thực huyện Sa Thầy 1990 - 1992: Kế toán trưởng Công ty Kinh doanh tổng hợp huyện Sa Thầy 1992 - 2001: Chánh văn phòng Thanh tra tỉnh Kon Tum 2001 - 2005: Giám đốc Nhà máy Đường Kon Tum 2005-30/6/2008: Giám đốc Công ty Đường Kon Tum 01/7/2008 – 9/2010: Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đường Kon Tum 9/2010 – 31/12/2013: Phó chủ tịch HĐQT, kiêm Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đường Kon Tum 01/01/2014 – 20/05/2014: Phó chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Đường Kon Tum
<b>Cổ phiếu nắm giữ</b>	Cá nhân sở hữu: 0 cổ phiếu, chiếm 0% vốn điều lệ
<b>Cổ phiếu của Người có liên quan</b>	Không có

**Ông Nguyễn Anh Tú – Thành viên HĐQT**

<b>Thông tin cá nhân</b>	Sinh ngày 18/9/1974 tại Hà Tĩnh CMND: 013327633 cấp ngày 24/7/2010 tại Công an Hà Nội
<b>Trình độ chuyên môn</b>	Cử nhân kinh tế
<b>Quá trình công tác</b>	1996 - 04/2001: Chuyên viên Công ty lắp máy Điện nước – Tổng công ty Xây dựng và phát triển hạ tầng (LICOGI). 05/2001 - 07/2006: Kế toán trưởng Công ty Xây dựng LICOGI 16 - Tổng công ty Xây dựng và phát triển hạ tầng (LICOGI). 08/2006 - 11/2006: Trưởng Ban Kiểm soát Công ty cổ phần LICOGI 16 - TCty Xây dựng và phát triển hạ tầng (LICOGI). Từ 7/2008 đến nay: Thành viên HĐQT Công ty Cổ phần Đường Kon Tum. Chức vụ tại tổ chức khác: Phó trưởng phòng Mua bán nợ Công ty Mua bán nợ và Tài sản tồn đọng của doanh nghiệp.
<b>Cổ phiếu nắm giữ</b>	Đại diện sở hữu: 483.339 cổ phiếu, chiếm 9,5% vốn điều lệ
<b>Cổ phiếu của Người có liên quan</b>	Không có

**Ông Lưu Minh Trinh – Thành viên HĐQT**

<b>Thông tin cá nhân</b>	Sinh ngày 07/03/1959 tại Bình Định CMND: 233035671 cấp ngày 01/11/2007 tại Kon Tum
<b>Trình độ chuyên môn</b>	Cử nhân kinh tế Nông Nghiệp
<b>Quá trình công tác</b>	1984 – 1987: Cán bộ Ban quản lý Hợp tác xã nông nghiệp Mỹ Tài 3, Huyện phủ Mỹ, Tỉnh Bình Định. 1988 – 1992: Học Đại Học Nông Lâm-TP Hồ Chí Minh. 09/1993 – 07/1995: Chuyên viên Sở Nông lâm công nghiệp Tỉnh Kon tum; Trung tâm giống và khuyến nông Tỉnh Kon Tum 1995 – 2004: Trưởng phòng Nông vụ - Nguyên liệu Công ty Đường Kon Tum 2004 – 7/2008: Trưởng phòng KHKD-TH Công ty Đường Kon Tum 7/2008 - 6/2011: Trưởng phòng KHKD-TH Công ty Cổ phần Đường Kon Tum 06/2011 – nay: Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đường Kon Tum 05/2014 – nay: Thành viên HĐQT Công ty Cổ phần Đường Kon Tum
<b>Cổ phiếu nắm giữ</b>	Cá nhân sở hữu: 1.690 cổ phiếu, chiếm 0,03% vốn điều lệ
<b>Cổ phiếu của Người có liên quan</b>	Không có

**Ông Đặng Việt Anh – Thành viên HĐQT**

<b>Thông tin cá nhân</b>	Sinh ngày 14/09/1978 tại Củ Chi – TP.HCM CMND : 023302165 cấp ngày 25/4/2011 tại TP.HCM
<b>Trình độ chuyên môn</b>	Thạc sỹ Quản trị Kinh doanh
<b>Quá trình công tác</b>	2006 – 2007: Công tác tại Công ty CP Chứng khoán Ngân hàng phát triển Nhà Đồng Bằng Sông Cửu Long 2007 – 2008: Công tác tại Công ty CP Chứng khoán Việt Quốc 2009 – 2010: Công tác tại Tổng Công ty Đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước chi nhánh khu vực phía Nam 2006 – 2010: Thành viên HĐQT Công ty CP MĐ Đăk Nông 2010 – 2011: Thành viên HĐQT Công ty CP XNK Lâm Thủy sản Bến tre 05/2013 – nay: Thành viên HĐQT Công ty CP Đường Kon Tum Chức vụ tại tổ chức khác: Thành viên HĐQT Công ty CP MĐ Bến tre TGD Công ty CP Đầu tư Vương Quốc Việt (2010-Nay)
<b>Cổ phiếu nắm giữ</b>	Không có
<b>Cổ phiếu của Người có liên quan</b>	Trần Thị Thái – Mẹ, sở hữu 152.100 cổ phiếu, chiếm 3%

**Bà Trần Thị Thái – Thành viên HĐQT**

<b>Thông tin cá nhân</b>	Sinh ngày 11/9/1939 tại Thành phố Hồ Chí Minh CMND: 021895781 cấp ngày 03/6/2011 tại Công an Tp.HCM
<b>Trình độ chuyên môn</b>	Cử nhân Kinh tế
<b>Quá trình công tác</b>	1976 - 1995: Kinh doanh lương thực thực phẩm. 1995 - 2003: Chủ doanh nghiệp tư nhân. 2003 - nay: Giám đốc Công ty TNHH Kim Hà Việt. Từ 7/2008 - nay: Thành viên HĐQT Công ty Cổ phần Đường Kon Tum. Chức vụ tại tổ chức khác: Giám đốc Công ty TNHH Kim Hà Việt
<b>Cổ phiếu nắm giữ</b>	Cá nhân sở hữu: 152.100 cổ phiếu, chiếm 3 % vốn điều lệ
<b>Cổ phiếu của Người có liên quan</b>	Trần Ngọc Hiếu – Em ruột, sở hữu 74.529 cổ phiếu, chiếm 1,47%

**Những thay đổi thành viên trong năm**

STT	Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
1	Lê Quang Trường	Phó Chủ tịch TV.HĐQT	-	20/05/2014
2	Lưu Minh Trinh	Thành viên HĐQT	20/05/2014	-

## Sơ yếu lý lịch Ban kiểm soát

### Ông Chu Ngọc Lâm – Trưởng Ban Kiểm Soát

**Thông tin cá nhân** Sinh ngày 07/12/1979 tại Bắc Giang  
CMND: 017278106, cấp ngày 05/3/2011 tại Công an Hà Nội

**Trình độ chuyên môn** Cử nhân kinh tế

**Quá trình công tác** 2001 – 2006: Nhân viên Kế toán Công ty Xuân Hòa.  
2006 đến nay: Chuyên viên phòng mua bán nợ Công ty mua bán nợ và tài sản tồn đọng của doanh nghiệp.  
07/2008 - nay: Trưởng Ban kiểm soát Công ty Cổ phần Đường Kon Tum.

**Cổ phiếu nắm giữ** Cá nhân sở hữu: 845 cổ phiếu, chiếm 0,02% vốn điều lệ

**Cổ phiếu của Người có liên quan** Không có

### Ông Nguyễn Ngọc Hoài Phương – Thành viên BKS

**Thông tin cá nhân** Sinh ngày 10/7/1976 tại Kon Tum  
CMND: 233163773 cấp ngày 11/10/2008 tại Công An Kon Tum

**Trình độ chuyên môn** Trung cấp kinh tế

**Quá trình công tác** 1998-11/5/2008: Nhân viên phòng Kế toán, KHKDTP - Công ty Đường Kon Tum.  
12/5/2008 đến nay: Nhân viên phòng KHKDTP - Công ty Cổ phần Đường Kon Tum.  
Từ 7/2008 đến nay: Thành viên Ban kiểm soát Công ty Cổ phần Đường Kon Tum.

**Cổ phiếu nắm giữ** Cá nhân sở hữu: 1.521 cổ phiếu, chiếm 0,03% vốn điều lệ

**Cổ phiếu của Người có liên quan** Không có

### Ông Phạm Như Hóa – Thành viên BKS

**Thông tin cá nhân** Sinh ngày 12-09-1961 tại Nghệ An  
CMND: 024323842, cấp ngày 21-3-2005, tại Công an TP Hồ Chí Minh

**Trình độ chuyên môn** Kỹ Sư Cơ Khí Chế tạo máy

**Quá trình công tác** 1983-2009 công tác tại công ty mía đường La Ngà, Đảm nhận các chức vụ Kỹ thuật viên, Trưởng phòng Kỹ thuật, Phó Tổng Giám Đốc, Tổng Giám đốc Công ty  
2010-2011 Giám đốc công ty mía đường Trà Vinh  
2012 Tổng giám đốc công ty cổ phần mía đường Đắk Nông  
2012-2013 chuyên viên công ty TNHH Kim Hà Việt.  
Tháng 4/2011- nay thành viên Ban Kiểm soát Công ty CP Đường Kon Tum

**Cổ phiếu nắm giữ** Không có

**Cổ phiếu của Người có liên quan** Không có

## Sơ yếu lý lịch Ban Tổng giám đốc

### Ông Phạm Đình Mạnh Thu – Tổng Giám đốc

<b>Thông tin cá nhân</b>	Sinh ngày 12/02/1957 tại Tây Ninh CMND: 020100483 cấp ngày 28/11/2005 tại TP.HCM
<b>Trình độ chuyên môn</b>	Cao đẳng Chế biến Thực phẩm
<b>Quá trình công tác</b>	1975 – 1998: Công tác tại Công ty Đường Bình Dương 1998 - 2001: Công tác tại Công ty XNK&KDTH Mía Đường 2001 – 2002: Công tác tại Công ty Mía Đường Sóc Trăng 2002 – 2003: Công tác tại Công ty TNHH Quốc tế Nagarjuna 2003 – 2009: Công tác tại Công ty TNHH SX-TM Thành Thành Công – Tiền Giang 2009 – 2012: Công tác tại Công ty CP Thành Thành Công – TP.Hồ Chí Minh 2012 – 2013: Công tác tại Công ty CP Đường Biên Hoà Từ 01/2014 – nay: Tổng Giám Đốc Công ty Cổ phần Đường Kon Tum
<b>Cổ phiếu nắm giữ</b>	Không có
<b>Cổ phiếu của Người có liên quan</b>	Không có

### Ông Trịnh Văn Xuân – Phó Tổng Giám đốc

<b>Thông tin cá nhân</b>	Sinh ngày 30/12/1967 tại Bình Định CMND: 233033482 cấp ngày 02/06/2009 tại Kon Tum
<b>Trình độ chuyên môn</b>	Kỹ sư chế tạo máy
<b>Quá trình công tác</b>	1991 – 1995: Trưởng phòng Sở Nông lâm Công nghiệp Tỉnh Kon Tum 1995 – 2005: Phó giám đốc kỹ thuật Nhà máy Đường Kon Tum 2005 – 11/5/2008: Phó Giám đốc Công ty Đường Kon Tum 07/2008 – 05/2013: Thành viên HĐQT Công ty cổ phần Đường Kon Tum Từ 07/2008 – nay: Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đường Kon Tum
<b>Cổ phiếu nắm giữ</b>	Cá nhân sở hữu: 21.609 cổ phiếu, chiếm 0,42% vốn điều lệ
<b>Cổ phiếu của Người có liên quan</b>	Không có

### Ông Lưu Minh Trinh – Phó Tổng Giám đốc

Xem tại SYLL Hội đồng quản trị

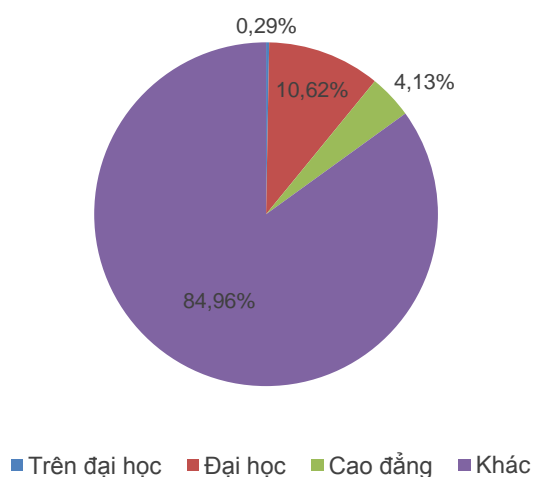
### Ông Hồ Minh Tường – Kế toán trưởng

<b>Thông tin cá nhân</b>	Sinh ngày 05/06/1966 tại Bình Định CNMD: 233041570 cấp ngày 08/10/2009 tại Công An Kon Tum
<b>Trình độ chuyên môn</b>	Cử nhân Kinh tế
<b>Quá trình công tác</b>	12/1986 – 9/1989: Nhân viên phòng tài chính huyện Mang Yang – Tỉnh Gia Lai – Kon Tum 9/1989 – 1991: Nhân viên phòng tài chính Ngành – Sở Tài chính vật giá tỉnh Gia Lai – Kon Tum 1991 – 1995: Phó phòng tài chính ngành Sở Tài chính vật giá tỉnh Kon Tum 1995 – 07/2008: Kế toán trưởng Công ty Đường Kon Tum 07/2008 – nay: Kế toán trưởng Công ty Cổ phần Đường Kon Tum
<b>Cổ phiếu nắm giữ</b>	Cá nhân sở hữu: 9.126 cổ phiếu, chiếm 0,18% vốn điều lệ
<b>Cổ phiếu của Người có liên quan</b>	Không có

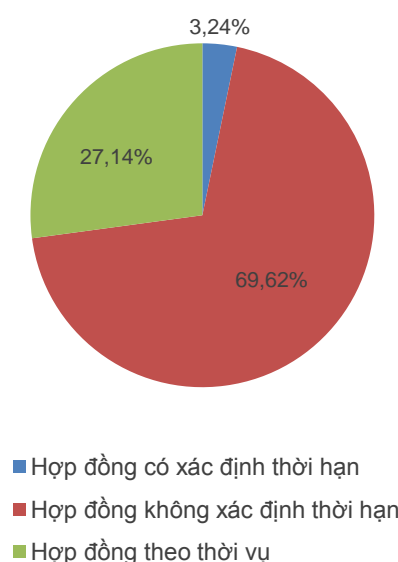
## Số lượng cán bộ nhân viên

STT	Tính chất phân loại	Số lượng	Tỷ lệ
<b>A</b>	<b>Theo trình độ</b>	<b>339</b>	<b>100%</b>
1	Trên đại học	1	0,29%
2	Đại học	36	10,62%
3	Cao đẳng	14	4,13%
4	Khác	288	84,96%
<b>B</b>	<b>Theo tính chất hợp đồng lao động</b>	<b>339</b>	<b>100%</b>
1	Hợp đồng có xác định thời hạn	11	3,24%
2	Hợp đồng không xác định thời hạn	236	69,62%
3	Hợp đồng theo thời vụ	92	27,14%

Theo trình độ

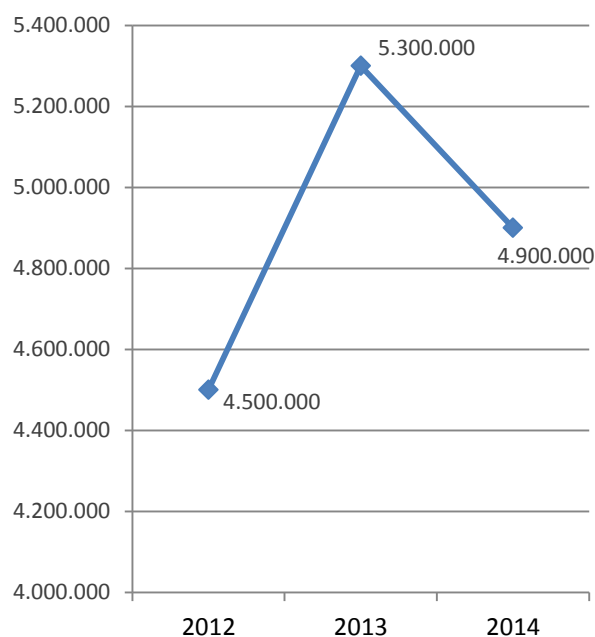


Hợp đồng lao động



## Thu nhập bình quân

Năm	Đơn vị	Lương bình quân
2012	đồng/người/tháng	4.500.000
2013	đồng/người/tháng	5.300.000
2014	đồng/người/tháng	4.900.000



## Chính sách nhân sự

### Chính sách người lao động

Người lao động là nhân tố quyết định mang lại hiệu quả trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Theo đó, từng thành viên trong tổ chức luôn được tạo điều kiện phát huy tối đa năng lực của mình để đóng góp cho Công ty

### Chính sách lương thưởng

Chế độ thưởng như sau:

- Thưởng theo mức độ hoàn thành kế hoạch sản xuất kinh doanh, lợi nhuận;
- Thưởng tiết kiệm vật tư, nguyên liệu;
- Thưởng sáng kiến cải tiến;
- Thưởng đạt các danh hiệu thi đua..

### Chính sách phúc lợi

Ngoài tiền lương, tiền thưởng, người lao động ở Công ty Cổ phần Đường Kon Tum còn được hưởng các chính sách sau:

- Phụ cấp, trợ cấp theo năng lực và kinh nghiệm;
- Chế độ bảo hiểm bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp;
- Chương trình khám sức khỏe định kỳ;
- Tham gia các hoạt động phong trào văn hóa, văn nghệ, thể thao, tham quan, nghỉ mát, v.v...





## TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ, THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN

### **Đầu tư cải tạo nâng cấp thiết bị đáp ứng công suất 2.000TMN (Giai đoạn 3)**

Tính đến ngày 31/12/2014, Công ty đã thực hiện hoàn thành 07 gói thầu trên tổng số 08 gói thầu theo đúng tiến độ hợp đồng đã ký kết và đã đưa vào sử dụng phục vụ sản xuất vụ ép 2014-2015. Hầu hết các thiết bị đưa vào sản xuất đều hoạt động ổn định và đáp ứng các yêu cầu về thông số kỹ thuật. Trong tháng 01/2015, Công ty đã tiến hành cho chạy thử có tải liên tục trong thời gian 72 giờ với công suất 2.000TMN để nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng.

Riêng gói thầu số 2 (cung cấp và lắp đặt hoàn thiện trạm tinh đường non C 200m<sup>3</sup> và các thiết bị phụ trợ) do Công ty TNHH SXCN&TM Hoàng Việt Lan thi công. Nhà thầu thi công gói thầu này chậm tiến độ so với hợp đồng đã ký kết, đến ngày 15/12/2014 nhà thầu thi công mới hoàn thành gói thầu này và tiến hành cho chạy thử để kiểm tra.

### **Đầu tư vào Công ty con, công ty liên kết**

Không có

## TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

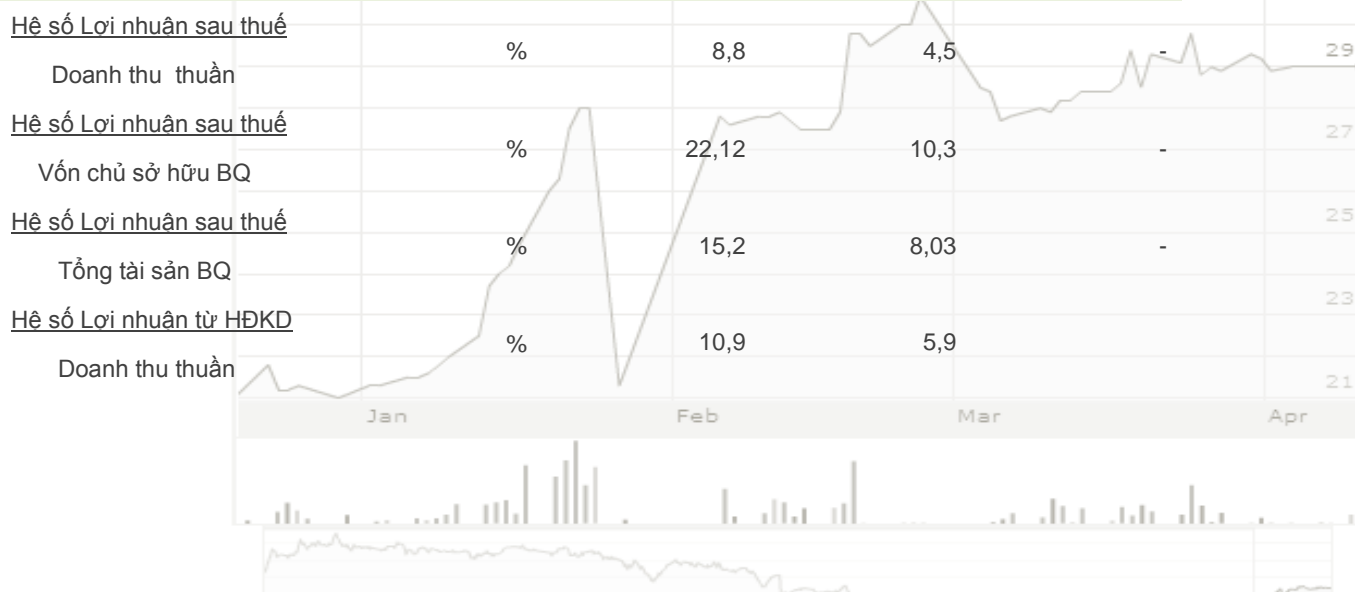
### Tình hình tài chính

Chỉ tiêu	ĐVT	2013	2014	Tăng/giảm so với 2013
Tổng tài sản	Triệu đồng	164.323	139.802	(14,92%)
Tổng doanh thu	Triệu đồng	295.480	190.855	(35,41%)
Doanh thu thuần	Triệu đồng	295.480	190.855	(35,41%)
Lợi nhuận từ HĐKD	Triệu đồng	17.527	(3.851)	(121,97%)
Lợi nhuận khác	Triệu đồng	227	585	157,71%
Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	17.753	(3.266)	(118,40%)
Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	13.194	(3.278)	(124,84%)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Đồng	2.602	(647)	(124,84%)
Tỉ lệ cổ tức	%	35%	-	-

### Các chỉ tiêu tài chính

Các chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014
<b>Chỉ tiêu về khả năng thanh toán</b>				
Hệ số thanh toán ngắn hạn	Lần	2,3	3,2	3,9
Hệ số thanh toán nhanh	Lần	1,0	1,6	1,6
<b>Chỉ tiêu về cơ cấu vốn</b>				
Hệ số Nợ/Tổng tài sản	%	31,2	22,3	17,7
Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	%	45,3	28,7	21,5
<b>Chỉ tiêu về năng lực hoạt động</b>				
Vòng quay hàng tồn kho	Vòng	4,1	3,9	3,2
Doanh thu thuần/Tổng tài sản BQ	Lần	1,7	1,7	1,3

### Chỉ tiêu về khả năng sinh lời



## Khả năng thanh toán

Khả năng thanh toán hiện hành năm 2014 tăng nhẹ so với cùng kỳ, đang duy trì ở mức 3,9 lần so với mức 3,2 lần năm 2013. Nguyên nhân là do tài sản ngắn hạn giảm 19,8 tỷ, tương ứng giảm 17% trong khi nợ ngắn hạn giảm đến 11,9 tỷ, giảm đến 32,6%. Ngoài ra, tỷ lệ thanh toán nhanh vẫn duy trì ở mức 1,6 lần. Tất cả tỷ lệ thanh toán qua các năm đều duy trì lớn hơn 1 cho thấy khả năng thanh toán của Công ty luôn được đảm bảo an toàn.

## Cơ cấu vốn

Cơ cấu nợ/ tổng tài sản và nợ/vốn chủ sở hữu đang có xu hướng giảm qua các năm. Cụ thể, hệ số nợ/ tổng tài sản và nợ/vốn chủ sở hữu đang lần lượt duy trì ở mức 17,7%, 21,5% so với mức 22,3% và 28,7%. Nguyên nhân chủ yếu là do trong năm Công ty đã giảm các khoản phải trả cho người bán, cụ thể giảm 5,4 tỷ đồng, tương ứng giảm 18,9%. Xu hướng cơ cấu vốn này cho thấy khả năng tự chủ nguồn vốn trong hoạt động của Công ty luôn được duy trì tốt.

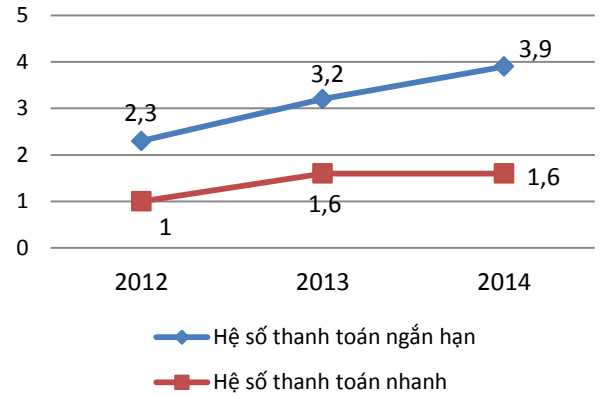
## Năng lực hoạt động

Vòng quay hàng tồn kho và vòng quay tài sản đều giảm nhẹ so với cùng kỳ. Nguyên nhân chủ yếu là do giá vốn hàng bán giảm 78,7 tỷ, tương ứng giảm 30% và doanh thu thuần giảm 104,6 tỷ, tương ứng giảm 35,4%. Hiện nay, vòng quay hàng tồn kho và vòng quay tài sản đang duy trì ở mức 3,2 và 1,3 vòng.

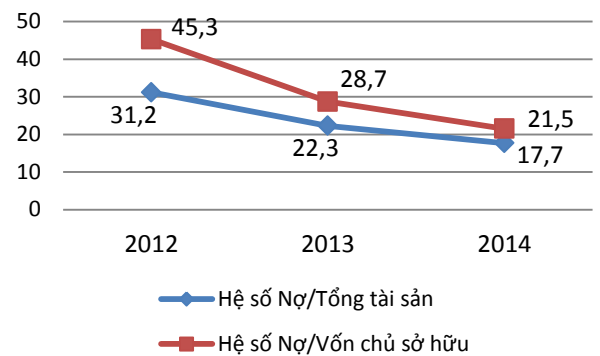
## Khả năng sinh lời

Đây là năm đầu tiên từ thời điểm cổ phần hóa 2008, lợi nhuận doanh nghiệp bị âm. Nguyên nhân chủ yếu là do giá nguyên liệu đầu vào tăng do không thể chủ động điều chỉnh giảm trong khi giá sản phẩm đầu ra đang có nhiều biến động với xu hướng giảm.

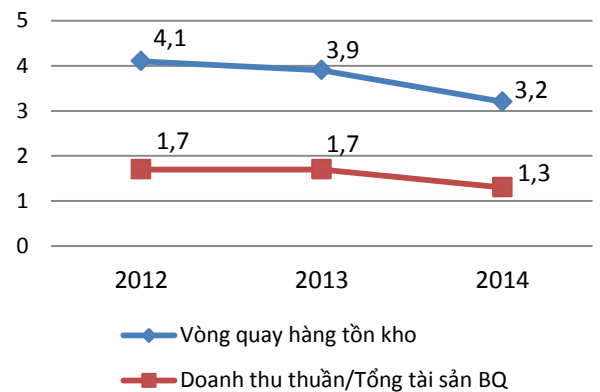
## Khả năng thanh toán



## Cơ cấu vốn



## Năng lực hoạt động



## THÔNG TIN CỔ ĐÔNG



### Cổ phần

Tổng số cổ phần đang lưu hành: 5.070.000 cổ phần

Loại cổ phần: Cổ phần phổ thông

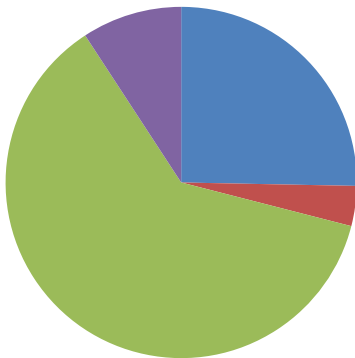
Số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do: 5.070.000 cổ phần

Số lượng cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng: 0 cổ phần

### Cơ cấu cổ đông

STT	Loại cổ đông	Số cổ phần	Giá trị (triệu đồng)	Tỷ lệ sở hữu
I	Cổ đông Nhà nước	1.283.339	12.833.390.000	25,31%
II	Cổ đông nội bộ	186.891	1.868.910.000	3,69%
II	Cổ đông trong nước	3.132.840	31.328.400.000	61,79%
	Cá nhân	2.371.470	23.714.700.000	46,77%
	Tổ chức	761.370	7.613.700.000	15,02%
III	Cổ đông nước ngoài	466.930	4.669.300.000	9,21%
	Cá nhân	2.940	29.400.000	0,06
	Tổ chức	463.990	4.639.900.000	9,15
	<b>Tổng cộng</b>	<b>5.070.000</b>	<b>50.700.000.000</b>	<b>100%</b>

### Cơ cấu cổ đông



- Cổ đông Nhà nước ■ Cổ đông nội bộ
- Cổ đông trong nước ■ Cổ đông nước ngoài



Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu Không có

Giao dịch cổ phiếu quỹ Không có

Các chứng khoán khác Không có



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

---

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Tình hình tài chính

Dự kiến kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2015

Kết thúc năm 2014, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gặp rất nhiều khó khăn do giá bán thấp và sản lượng tiêu thụ không như kỳ vọng dẫn đến lỗ 3.268 triệu đồng. Theo đó, không đạt kế hoạch kinh doanh đã đề ra theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2014.

### **Công tác đầu tư phát triển vùng nguyên liệu, công tác thu mua và vận chuyển mía nguyên liệu, thu nợ đầu tư và quản lý trại giống.**

#### **Công tác đầu tư phát triển vùng nguyên liệu**

Đối với ngành sản xuất mía đường, vùng nguyên liệu có vai trò rất quan trọng quyết định đến sự tồn tại và phát triển của doanh nghiệp. Tuy nhiên, vùng nguyên liệu mía của Công ty các năm qua không đáp ứng đủ mía cho nhà máy hoạt động. Với tầm quan trọng như vậy, với sự thống nhất của Hội đồng quản trị, vụ 2014 – 2015, Công ty đã thực hiện các chính sách đầu tư hợp lý và kịp thời như hỗ trợ phát triển trồng mới vùng gần để tạo điều kiện mở rộng và phát triển vùng nguyên liệu, tuy nhiên kết quả thực hiện chưa đạt theo kế hoạch, cụ thể:

- Kế hoạch đầu tư trồng mới vụ 2014 - 2015: 750 ha, trong đó gồm trồng mới mở rộng diện tích (500 ha) và trồng lại (250 ha).
- Kết quả thực hiện tính đến ngày 06/02/2015: 461,59 ha, trong đó gồm trồng mới mở rộng diện tích (316,6 ha) và trồng lại (144,99 ha).

Để tăng năng suất và chất lượng mía theo đúng mục tiêu đã đề ra, Công ty tập trung tuyên truyền và vận động các hộ nông dân đầu tư thâm canh tăng năng suất và chất lượng, phân đầu đưa diện tích các giống mía mới có năng suất và chất lượng vào sản xuất hàng năm tăng từ 7-8%, dự kiến diện tích giống mía mới năm 2015 chiếm từ 32-33%, đồng thời giảm dần lượng mía giống đầu tư trên 01ha nhằm mục đích giảm chi phí đầu tư nhưng vẫn đảm bảo mật độ, thuận lợi cho chăm sóc tăng năng suất và chất lượng

Để tăng năng suất và chất lượng mía đồng thời lựa chọn các giống mía khảo nghiệm nhân giống để khuyến cáo các hộ nông dân trồng, Công ty đã tập trung chỉ đạo Trại giống đầu tư hợp lý từ khâu làm đất, chăm sóc, lựa chọn giống khảo nghiệm, nhân giống nên vụ 2014-2015 đạt được những kết quả sau:

- Về diện tích thực hiện là 13,06 ha, đất dùng để luân canh là 2,05ha, Công ty giao khoán năng suất bình quân 62 tấn/ha (cao hơn vụ trước 6 tấn/ha), thực hiện 63,41 tấn/ha vượt 1,41 tấn/ha. Tổng sản lượng thu hoạch là 828,16 tấn, trong đó mía đủ tiêu chuẩn làm giống đã giao cho các hộ nông dân trồng là 243,51 tấn, mía nguyên liệu 584,65 tấn (sản lượng mía khảo nghiệm các năm 3-4 không đủ tiêu chuẩn giống và sản lượng mía ở đất đồi) chữ đường bình quân đạt 10,33 CCS.
- Trong vụ qua đã khảo nghiệm thành công 3 giống, hiện đang tiếp tục theo dõi các vụ gốc tiếp theo, đồng thời đã chuyển trồng nhân giống và đã khuyến cáo cho các hộ nông dân trồng như: KPS 01-25, KK3, K2000-89, vụ trồng mới năm nay trại giống tiếp tục khảo nghiệm 2 giống mới KU-01-58 và K59-84

#### **Công tác thu mua và vận chuyển mía nguyên liệu**

Sản lượng mía thu mua đưa vào sản xuất chế luyện năm 2014 đạt 148.291,286 tấn, chỉ đạt 78,05% so với kế hoạch. Nguyên nhân vụ ép 2014-2015, Công ty vào vụ muộn hơn các vụ trước do năm nay mùa mưa dứt muộn, do đó sản lượng mía đưa vào sản xuất năm 2014 không đạt so với kế hoạch.

Để đáp ứng kịp thời mía nguyên liệu cho nhà máy hoạt động, rút ngắn thời gian từ khi đốn chặt đến khi đưa mía về nhà máy chế biến. Trước khi vào vụ sản xuất, Công ty đã rà soát lại toàn bộ diện tích và phân vùng để tổ chức đốn chặt và thu mua hợp lý. Nhìn chung sản lượng mía đưa về Nhà máy đảm bảo mía chín, tươi, sạch hơn các vụ trước, đáp ứng theo yêu cầu sản xuất chế luyện với công suất ép từ 1.800 tấn đến 1.900 tấn mía cây/ngày.

Về chi phí vận chuyển mía nguyên liệu, với đơn giá được xây dựng theo kế hoạch mía đầu tư trong vùng bình quân là 95.000 đồng/tấn, Công ty đã thực hiện đúng theo kế hoạch, không để tăng chi phí vận chuyển.

## Công tác sản xuất chế luyện, tiêu hao nguyên vật liệu.

### Công tác sản xuất chế luyện

Trong năm 2014, hiệu quả sản xuất chế luyện đạt được những kết quả như sau:

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Thực hiện 2013	Kế hoạch 2014	Thực hiện 2014	So sánh (TH 2014– KH 2014)	So sánh (TH 2014– TH 2013)
1	Sản lượng mía đưa vào ép	Tấn	188.508,23	190.000	148.291,29	(41.709)	(40.217)
2	Tạp chất	Tấn	6.494,058	6.976,69	4.859,64	(2.117)	(1.634)
3	Trọng lượng mía sạch	Tấn	182.014,17	183.023,31	143.431,64	(39.592)	(38.583)
4	Chỉ đường bình quân	CCS	10,15	10,35	9,77	(0,58)	(0,38)
5	Đường thành phẩm	Tấn	19.357,75	19.982,73	15.125,55	(4.857)	(4.232)
6	Công suất ép bình quân	TMN	1.645,00	1.772	1.635	(137)	(10)
7	Hiệu suất tổng thu hồi	%	84,65	84,65	84,96	0,31	0,31
8	Hiệu suất an toàn thiết bị	%	99,52	≥98	98,37	0,37	(1,15)
9	Tỷ lệ mía/đường (tính cho mía sạch)	TM/ĐĐ	9,40	9,16	9,39	0,23	(0,01)



## Về tiêu hao nguyên vật liệu

Về định mức tiêu hao: năm 2014 tỷ lệ tiêu hao nguyên vật liệu hầu hết giảm hơn so với năm 2013, do thực hiện tốt công tác kiểm tra giám sát và quản lý dây chuyền sản xuất đã được tăng cường nhằm mục đích tiết kiệm tối đa nguyên vật liệu. Tuy nhiên, kết quả thực hiện tiêu hao nguyên vật liệu năm 2014 so với kế hoạch chưa đáp ứng theo kế hoạch được giao, cụ thể về định mức tiêu hao một số hóa chất như (vôi, lưu huỳnh, NaOH, Na<sub>2</sub>CO<sub>3</sub>, NaCl, cồn, chất trợ lắng, phá bọt) cao hơn so với kế hoạch, về nhiên liệu chỉ có dầu SHD-40 cao hơn so với kế hoạch. Nguyên nhân do tỷ lệ mía/đường không đạt, chất lượng mía chưa tốt dẫn đến quá trình chế biến tiêu hao nhiều hóa chất, đối với dầu SHD-40 tăng là do trong năm 2014 công ty đầu tư thêm xe xúc lật nhưng chưa tính trong định mức kế hoạch.

Về giá cả nguyên vật liệu: so với năm 2013, hầu hết giá cả các loại hóa chất, nhiên liệu, bao bì đều giảm; chỉ có củi tăng là do năm

2013 công ty còn tồn kho một lượng củi mua từ các năm trước với giá thấp do đó đơn giá bình quân của năm 2014 cao hơn năm 2013. Thực hiện trong năm 2014, hầu hết đơn giá các loại hóa chất đều giảm so với kế hoạch, riêng mặt hàng vôi và lưu huỳnh đơn giá cao hơn so với kế hoạch là do bắt đầu từ Quý II/2014, thực hiện cân tải trọng xe ở tất cả các tỉnh thành dẫn đến chi phí vận chuyển tăng và đối với mặt hàng vôi cục phải vận chuyển từ các tỉnh phía bắc về Kon Tum nên ảnh hưởng rất lớn đến giá cả. Đối với mặt hàng lưu huỳnh, giá cao ngoài chi phí vận chuyển còn phụ thuộc vào thị trường thế giới, tại thời điểm Quý I/2014 giá bán mặt hàng lưu huỳnh thị trường trong nước chỉ dao động ở mức 4.500 đồng/kg đến 4.700 đồng/kg (chưa VAT), tuy nhiên vào thời điểm Quý 4/2014, giá bán ở mức từ 5.100 đồng/kg đến 5.300 đồng/kg (chưa VAT) làm cho đơn giá thực hiện trong năm 2014 tăng 229 đồng/kg so với kế hoạch. Đối với bao bì thời điểm vào vụ ép 2014-2015, giá phiêu nhựa nhập

khẩu vẫn ở mức cao nên giá chào bán của các nhà cung cấp cao hơn so với giá kế hoạch mua vụ 2014-2015 (kế hoạch là 5.700 đồng/bộ chưa VAT), do đó Công ty chỉ mua với số lượng 100.000 bộ với giá 5.850 đồng/bộ (chưa VAT) đủ để phục vụ sản xuất đầu vụ. Đến tháng 12/2014, thời điểm giá phiêu nhựa nhập khẩu giảm, Công ty đã tiến hành chào hàng mua với số lượng đủ để phục vụ sản xuất vụ ép 2014-2015 với giá 5.500 đồng/bộ (chưa VAT). Như vậy giá bình quân cả vụ sẽ giảm hơn so với kế hoạch. Riêng đối với một số loại dầu mỡ bôi trơn giá mua của vụ 2014-2015 đều thấp hơn so với kế hoạch. Tuy nhiên thực hiện năm 2014 giá cao hơn so với kế hoạch là do từ đầu năm số lượng tồn kho một số loại dầu mỡ của hãng Shell và PLC, khi xây dựng kế hoạch tính đơn giá bình quân, trong quá trình xuất kho thực hiện theo đích danh nên đơn giá xuất kho bình quân cao hơn so với kế hoạch. Tuy nhiên, vụ ép 2014-2015 đơn giá bình quân sẽ đảm bảo theo kế hoạch.





## Công tác thị trường và tiêu thụ sản phẩm năm 2014

Do giá đường trong nước liên tục giảm, có thời điểm giá bán chỉ còn 11.000 đồng/kg (có VAT), do đó ảnh hưởng không nhỏ đến công tác tiêu thụ đường của công ty. Cụ thể trong năm 2014 giá bán bình quân chỉ đạt ở mức 12.191 đồng/kg (có VAT), những tháng đầu năm 2014 giá bán bình quân là 12.591 đồng/kg (có VAT), đến thời điểm cuối năm 2014 giá bán chỉ còn ở mức 11.543 đồng/kg(có VAT).

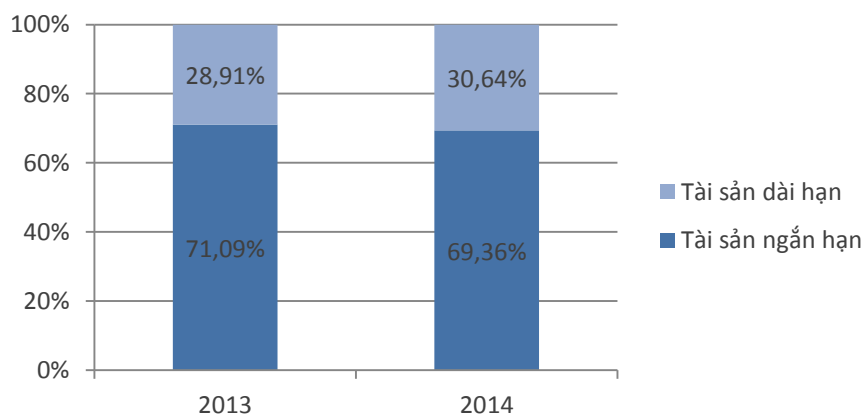
Tình hình vận chuyển gặp rất nhiều khó khăn do cân tải trọng xe, cước vận chuyển tăng cao do đó khả năng cạnh tranh của công ty là rất thấp. Ngoài ra, các doanh nghiệp trong ngành mía đường khu vực Miền Trung – Tây Nguyên cạnh tranh gay gắt về giá cả và thị phần nhằm mục đích tiêu thụ được sản phẩm. Trong một thời gian dài giá tiêu thụ tại khu vực Miền Trung – Tây Nguyên luôn nằm ở mức dưới giá kế hoạch của công ty, vụ ép 2014-2015 công ty vào vụ trễ hơn các vụ trước nên sản lượng đường sản xuất không đạt so với kế hoạch, thời gian đầu vụ không có đủ lượng đường để tiêu thụ ảnh hưởng đến sản lượng tiêu thụ của Quý IV năm 2014. Kết quả tiêu thụ sản phẩm của công ty trong năm 2014, cụ thể như sau:

STT	Sản phẩm	Số lượng tiêu thụ (Tấn)	Giá bán bình quân đồng/kg (Có VAT)	Doanh thu (Triệu đồng)
1	Đường	15.070,962	12.191	183.723
2	Mật rỉ	6.833,64	1.187,62	8.116
3	Bã bùn	3.849,51	254,272	979
4	Tro & bã mía mục	1.653,17	120	198

## TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

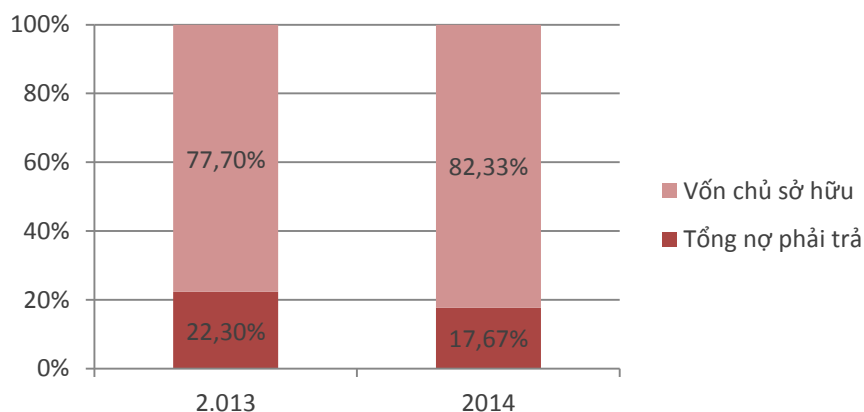
### Tình hình tài sản

Trong năm 2014, tổng tài sản của KTS đạt 139,8 tỷ, giảm 24,5 tỷ, tương ứng giảm 14,9%. Nguyên nhân là do tổng tài sản ngắn hạn giảm 17% so với cùng kỳ. Trong đó, giảm nhiều nhất phải kể đến là khoản tương đương tiền, giảm 9 tỷ, tương ứng giảm 42,86%. Ngoài ra, tài sản dài hạn giảm nhẹ 9,84% và duy trì ở mức 42,8 tỷ.



### Tình hình nợ phải trả

Trong các năm qua, Công ty hoàn toàn không có các khoản vay nợ dài hạn. Trong năm 2014, tổng nợ phải trả là 24,7 tỷ đồng, giảm 32,6% so với cùng kỳ. Do trong năm qua, khoản phải trả người bán giảm 5,4 tỷ, tương ứng giảm 18,88%.



## DỰ KIẾN KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH 2015

### Các chỉ tiêu kế hoạch

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Dự kiến năm 2015
1	Sản lượng mía đưa vào sản xuất	Tấn	180.000
2	Sản lượng mía sạch	Tấn	173.300
3	Tiêu hao mía/đường	TM/TĐ	9,2
4	Sản lượng đường thành phẩm	Tấn	18.837
5	Sản lượng đường tiêu thụ	Tấn	18.000
6	Tổng doanh thu	Tr. đồng	235.400
7	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	Tr. đồng	947
8	Thuế TNDN hiện hành	Tr. đồng	
9	Lợi nhuận sau thuế TNDN	Tr. đồng	947





## **BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

---

Đánh giá các mặt hoạt động của Công ty

Đánh giá hoạt động của Ban Tổng giám đốc

Kế hoạch và định hướng của Hội đồng quản trị

## ĐÁNH GIÁ CÁC MẶT HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

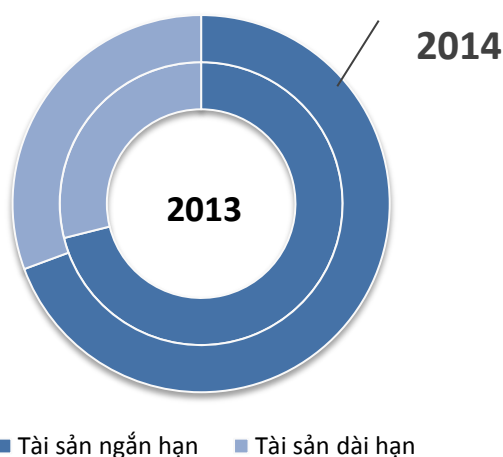
Đơn vị tính: triệu đồng

Kết quả hoạt động SXKD	2013	2014	Tăng/Giảm	% Tăng/giảm
Doanh thu bán hàng và cung cấp DV	295.480	190.855	(104.625)	(35,41%)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	295.480	190.855	(104.625)	(35,41%)
Giá vốn hàng bán	261.517	182.838	(78.679)	(30,09%)
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	33.963	8.017	(25.946)	(76,39%)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	17.527	(3.851)	(21.378)	(121,97%)
Lợi nhuận khác	227	585	358	157,71%
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	17.753	(3.266)	(21.019)	(118,40%)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	13.194	(3.278)	(16.472)	(124,84%)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng)	2.602	(647)	(3.249)	(124,87%)

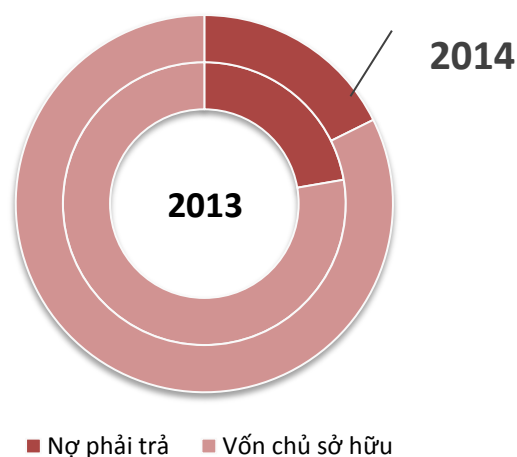
TÀI SẢN	2013	2014	Tăng/Giảm	% Tăng/giảm
Tài sản ngắn hạn	116.816	96.972	(19.844)	(17,00%)
Tài sản dài hạn	47.507	42.830	(4.677)	(9,84%)
<b>Tổng tài sản</b>	<b>164.323</b>	<b>139.802</b>	<b>(24.521)</b>	<b>(14,9%)</b>

NGUỒN VỐN	2013	2014	Tăng/Giảm	% Tăng/giảm
Nợ phải trả	36.641	24.709	(11.932)	(32,6%)
<i>Nợ ngắn hạn</i>	36.641	24.709	(11.932)	(32,6%)
<i>Nợ dài hạn</i>	-	-	-	-
Vốn chủ sở hữu	127.681	115.092	12.589	(9,9%)
<b>Tổng nguồn vốn</b>	<b>164.323</b>	<b>139.802</b>	<b>(24.521)</b>	<b>(14,9%)</b>

Cơ cấu tài sản

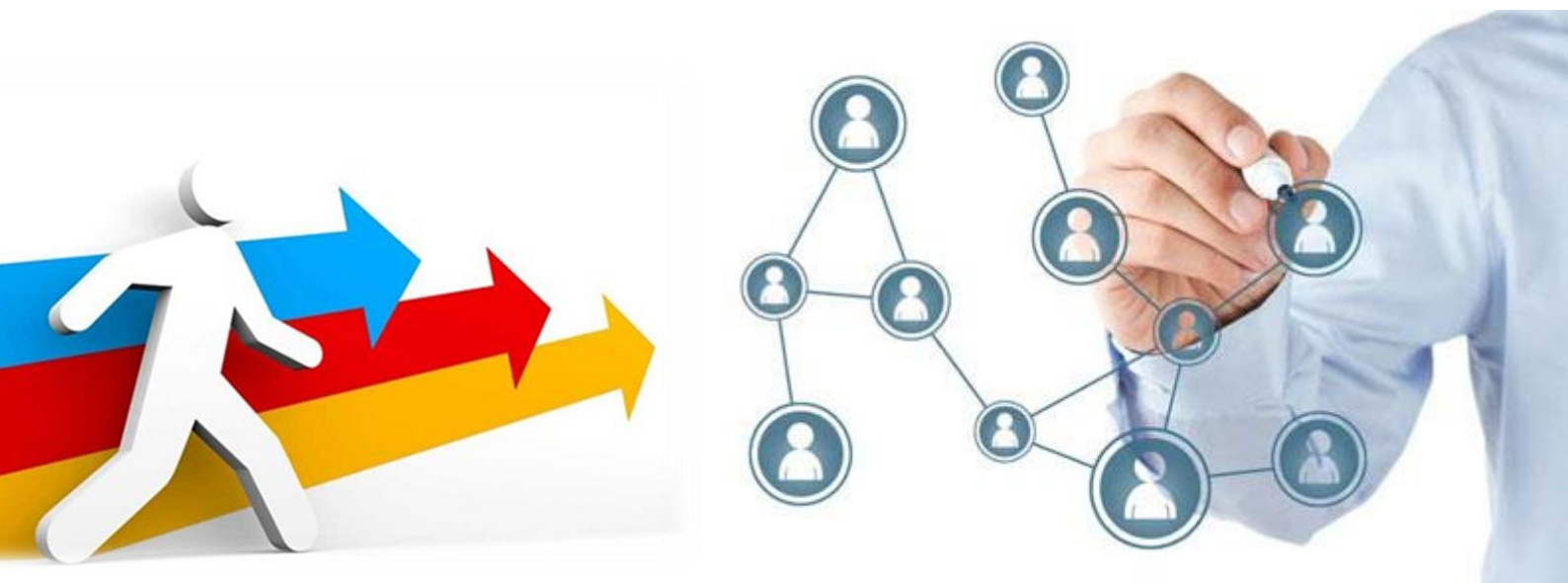


Cơ cấu nguồn vốn



## ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Thực hiện nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông (ĐHĐCĐ) thường niên năm 2014, Hội đồng quản trị luôn sâu sát và chỉ đạo Ban điều hành thực hiện theo kế hoạch đã được thông qua. Tuy nhiên, với tình hình thật sự khó khăn, trong năm 2014, Ban điều hành đã ứng phó và linh hoạt trong điều hành, tổ chức nhằm mang lại hiệu quả tốt nhất có thể. Thực tế, kết quả kinh doanh không đạt theo kỳ vọng, nhưng Ban điều hành và tập thể CBCNV đã không ngừng nỗ lực và phấn đấu vì mục tiêu phát triển bền vững.



## KẾ HOẠCH VÀ ĐỊNH HƯỚNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Tập trung chỉ đạo sâu sát, có hiệu quả công tác đầu tư phát triển vùng nguyên liệu, đảm bảo diện tích mía nguyên liệu cho vụ 2015-2016 đạt từ 2.400 - 2.450 ha và phát triển tăng dần ở các năm tiếp theo. Chỉ đạo thực hiện công tác thu hồi nợ đầu tư vùng nguyên liệu một cách triệt để, nhằm bảo toàn vốn của Công ty.

Đẩy mạnh việc nghiên cứu, áp dụng các công nghệ mới vào sản xuất chế luyện, nâng cao hiệu quả sản xuất, chất lượng sản phẩm, giảm tỷ lệ tiêu hao mía/đường; tiếp tục rà soát tiết giảm các khoản chi phí, thực hành tiết kiệm trong mọi hoạt động nhằm hạ giá thành sản phẩm, đủ sức cạnh tranh với thị trường.

Giám sát chặt chẽ việc thực hiện đầu tư XDCB và mua sắm thiết bị đảm bảo đúng quy định Pháp luật hiện hành và mang lại hiệu quả đầu tư cao. Tăng cường

quản trị rủi ro, đảm bảo tính đầy đủ và phù hợp của các quy trình và quy chế, đảm bảo an toàn trong các mặt hoạt động.

Nâng cao năng lực hoạt động của Công ty thông qua việc nâng cao năng lực tài chính, năng lực công nghệ, chất lượng sản phẩm, dịch vụ bán hàng, mở rộng thị trường, xây dựng khách hàng truyền thống để đảm bảo mục tiêu phát triển ổn định, bền vững.

Tiếp tục kiện toàn lại bộ máy nhân sự theo mô hình gọn nhẹ và năng động với đội ngũ cán bộ có trình độ quản lý và chuyên môn cao. Xây dựng cơ chế lãnh đạo, quản lý mới một cách có hệ thống, bài bản, tiếp thu các tri thức kinh doanh mới, nâng cao năng lực quản trị đạt tầm chuyên nghiệp.



## QUẢN TRỊ CÔNG TY

---

Hội đồng quản trị

Ban kiểm soát

Giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của

HĐQT, BDH và BKS



## Danh sách Thành viên HĐQT

STT	Họ và tên	Chức vụ	Số lượng cổ phần cá nhân	Tỷ lệ sở hữu cổ phần	Ghi chú
1	Dương Thanh Hiền	Chủ tịch	800.000	15,8%	
2	Lê Quang Trường	Phó Chủ tịch	0	0%	Miễn nhiệm chức vụ TGD kể từ ngày 01/01/2014; Miễn nhiệm chức danh TV HĐQT kể từ ngày 20/5/2014
3	Nguyễn Anh Tú	Thành viên	483.339	9,5%	
4	Đặng Việt Anh	Thành viên	0	0%	
5	Trần Thị Thái	Thành viên	152.100	3%	
6	Lưu Minh Trinh	Thành viên	1.690	0,03%	

## Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị

Hội đồng Quản trị không thành lập các tiểu ban trực thuộc. Hội đồng Quản trị bổ nhiệm một Thư ký Công ty, giúp việc cho Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành. Khi cần thiết Hội đồng Quản trị sử dụng cán bộ quản lý của Công ty để giúp việc cho Hội đồng Quản trị

## Hoạt động của Hội đồng quản trị

### Các cuộc họp của Hội đồng quản trị

STT	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Số buổi họp tham dự	Tỷ lệ	Ghi chú
1	Ông Dương Thanh Hiền	Chủ tịch	04/04	100%	
2	Ông Lê Quang Trường	Phó Chủ tịch	01/01	100%	Miễn nhiệm chức danh TV HĐQT kể từ ngày 20/5/2014
3	Ông Nguyễn Anh Tú	Thành viên	04/04	100%	
4	Bà Trần Thị Thái	Thành viên	04/04	100%	
5	Ông Đặng Việt Anh	Thành viên	04/04	100%	
6	Ông Lưu Minh Trinh	Thành viên	03/03	100%	Bầu bổ sung vào HĐQT kể từ ngày 20/5/2014



## Các Nghị quyết/Quyết định của Hội đồng quản trị năm 2014

Căn cứ Luật doanh nghiệp, Điều lệ Công ty, Quy chế hoạt động của HĐQT và tình hình yêu cầu thực tế của Công ty, HĐQT đã tổ chức 04 cuộc họp để xem xét và giải quyết kịp thời các công việc thuộc trách nhiệm của HĐQT và ban hành các nghị quyết, quyết định như sau:

STT	Số Nghị quyết/ Quyết định	Ngày	Nội dung
1	06/QĐ-HĐQT	07/4/2014	Quyết định của HĐQT về việc thành lập Hội đồng lương Công ty.
2	07/QĐ-HĐQT	12/4/2014	Quyết định của HĐQT về việc phê duyệt kết quả chào hàng cạnh tranh các gói thầu thuộc kế hoạch mua phân bón đầu tư Vùng nguyên liệu vụ 2013-2014 và 2014-2015.
3	09/NQ-HĐQT	24/4/2014	Nghị quyết hợp HĐQT, gồm các nội dung: <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thông qua Báo cáo của Ban Tổng giám đốc về kết quả sản xuất kinh doanh tài chính năm 2013;</li> <li>- Thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2013, để trình Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014;</li> <li>- Thông qua Kế hoạch SXKD năm 2014 và vụ 2014-2015, trình Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014;</li> <li>- Thông qua danh sách các đơn vị Kiểm toán để lựa chọn kiểm toán năm 2014, trình Đại hội đồng cổ đông thường niên 2014;</li> <li>- Thông qua Kế hoạch sửa chữa lớn năm 2014 và Phương án thực hiện giải pháp cải tạo nâng cấp thiết bị đáp ứng công suất 2.000TMN, với các nội dung cơ bản sau: <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thông qua Phương án đầu tư hỗ trợ để phát triển Nguyên liệu vụ 2014-2015, với Tổng chi phí hỗ trợ dự kiến: 2.115.000.000 đồng (Hai tỷ, một trăm mười lăm triệu đồng).</li> <li>- Quyết định triệu tập Đại hội đồng cổ đông thường niên 2014 vào ngày 20/5/2014.</li> </ul> </li> </ul>
4	10/QĐ-HĐQT	24/4/2014	Quyết định của HĐQT về việc phê duyệt định mức hỗ trợ phát triển vùng Nguyên liệu.
5	13/QĐ-HĐQT	05/5/2014	Quyết định của HĐQT về việc phê duyệt kế hoạch sửa chữa lớn 2014.
6	22/QĐ-HĐQT	26/5/2014	Quyết định của HĐQT về việc phê duyệt dự án cải tạo, nâng cấp thiết bị đáp ứng công suất 2.000 tấn mía ngày.
7	23/QĐ-HĐQT	30/5/2014	Quyết định của HĐQT về việc thành lập Ban quản lý dự án cải tạo, nâng cấp thiết bị đáp ứng công suất 2.000 tấn mía ngày.
8	24/QĐ-HĐQT	30/5/2014	Quyết định của HĐQT về việc phê duyệt kế hoạch đấu thầu các gói thầu thuộc dự án cải tạo, nâng cấp thiết bị đáp ứng công suất 2.000 tấn mía ngày.
9	26/QĐ-HĐQT	02/6/2014	Quyết định của HĐQT về việc thành lập Tổ chấm thầu các gói thầu thuộc dự án cải tạo, nâng cấp thiết bị đáp ứng công suất 2.000 tấn mía ngày.
10	27/QĐ-HĐQT	10/6/2014	Quyết định của HĐQT về việc chấm dứt Hợp đồng lao động đối với Ông Lê Quang Trường.
11	29/QĐ-HĐQT	01/7/2014	Quyết định của HĐQT về việc phê duyệt kết quả đấu thầu các gói thầu thuộc dự án cải tạo, nâng cấp thiết bị đáp ứng công suất 2.000 tấn mía ngày.
12	34/NQ-HĐQT	18/8/2014	Nghị quyết hợp HĐQT, gồm các nội dung: <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thông qua Báo cáo của Ban Điều hành về kết quả sản xuất kinh doanh tài chính 6 tháng đầu năm 2014 đã được soát xét bởi Công ty Kiểm toán ACA.</li> <li>- Thông qua Báo cáo của Ban Điều hành về tiến độ thực hiện các gói thầu thuộc dự án nâng cấp thiết bị giai đoạn 3, tiến độ Tu bổ sửa chữa lớn năm 2014 và công tác đầu tư phát triển vùng Nguyên liệu.</li> <li>- Thống nhất thanh lý số tài sản hư hỏng không sử dụng được theo đề nghị của Tổng Giám đốc. Hội đồng quản trị ủy quyền cho Tổng Giám đốc thành lập Hội đồng định giá và bán tài sản theo đúng quy định của pháp luật và quy chế của Công ty. Báo cáo HĐQT kết quả thực hiện.</li> <li>- Thống nhất thành lập Phòng KCS-Môi trường trực thuộc Công ty.</li> </ul>

			<p>Chủ tịch HĐQT thay mặt HĐQT ký quyết định thành lập phòng KCS-Môi trường. Hội đồng quản trị ủy quyền cho Tổng giám đốc ban hành quy định chức năng nhiệm vụ cụ thể và biên chế nhân sự của Phòng KCS – Môi trường theo đúng cơ cấu tổ chức của Phòng.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bổ nhiệm Ông Nguyễn Ngọc Chương, Trạm trưởng Trạm Nguyên liệu số 1, giữ chức vụ Phó phòng Nông vụ Công ty.</li> <li>- Phê duyệt quyết toán số tiền 153.755.554 đồng, Tổng Giám đốc đã chi từ quỹ khen thưởng phúc lợi cho các hoạt động xã hội từ thiện, phúc lợi xã hội từ 01/01/2014 đến 31/7/2014.</li> <li>- Thống nhất đưa số nợ quá hạn đầu tư vùng Nguyên liệu không có khả năng thu hồi ra hạch toán ngoài bảng với số tiền 1.117.738.134 đồng theo đúng quy định của pháp luật. Ban điều hành tiếp tục triển khai công tác đôn đốc thu hồi thường xuyên.</li> <li>- Thống nhất hạch toán khoản lãi trước ngày 01/7/2008 (trước cổ phần hóa) với số tiền là 756.501.971 đồng vào thu nhập khác của Công ty.</li> </ul>
13	40/NQ-HĐQT	03/11/2014	<p>Nghị quyết hợp HĐQT, gồm các nội dung:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thông qua kết quả sản xuất kinh doanh 9 tháng đầu năm 2014.</li> <li>- Thông qua kế hoạch sản xuất kinh doanh vụ ép 2014-2015.</li> <li>- Thông qua Báo cáo của Ban Điều hành về công tác Tu bổ sửa chữa lớn năm 2014. Giao Ban điều hành thực hiện các thủ tục, hồ sơ quyết toán Tu bổ sửa chữa lớn năm 2014, trình Hội đồng Quản trị xem xét phê duyệt.</li> <li>- Bổ nhiệm lại Ông Lê Ngọc Thiện, giữ chức vụ Trưởng phòng KT-CLSP với thời hạn 03 năm kể từ ngày quyết định có hiệu lực; Bổ nhiệm lại Ông Nguyễn Thắng giữ chức vụ Phó phòng, phụ trách phòng KCS-Môi trường với thời hạn 01 năm kể từ ngày quyết định có hiệu lực; Nâng lệ số lượng cơ bản từ 5,32 lên 5,65 cho Ông Lưu Minh Trinh để thực hiện các chế độ theo quy định của Nhà nước, kể từ ngày quyết định có hiệu lực.</li> <li>- Hội đồng quản trị thống nhất giao cho Tổng giám đốc được phép bán Đường theo mặt bằng giá của thị trường với số lượng linh hoạt và được phép tiêu thụ ở mức giá thấp hơn giá kế hoạch khi cần thiết nhưng vẫn phải đảm bảo giá bán bình quân kế hoạch là 12.000đồng/kg (có VAT). Số lượng các đơn hàng TGD được ký duyệt giá bán ≤ 1.000 tấn.</li> <li>- Hội đồng quản trị thống nhất trích quỹ dự phòng tài chính với số tiền 148.218.696 đồng để bù đắp tổn thất do bị xuất toán đối với các khoản phải thu đối với Xí nghiệp Liên hợp Xây lắp Công nghiệp Hóa chất và Xí nghiệp Vật tư Vận tải và Xây lắp, là khoản thu do xuất toán chi phí xây dựng cơ bản phát sinh từ trước thời điểm cổ phần hóa, không thuộc trách nhiệm của nhà thầu theo Hợp đồng xây dựng đã ký kết.</li> </ul>
14	46/QĐ-HĐQT	29/12/2014	Quyết định của HĐQT về việc bổ nhiệm Ông Phạm Đình Mạnh Thu, giữ chức vụ Tổng Giám đốc Công ty.
15	48/QĐ-HĐQT	31/12/2014	Quyết định của HĐQT về việc phê duyệt quỹ lương năm 2014 cho CBCNV.
16	49/QĐ-HĐQT	31/12/2014	Quyết định của HĐQT về việc thành lập Hội đồng trích lập các khoản dự phòng và xử lý tổn thất thực tế của Công ty.

### Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị không điều hành

Thành viên Hội đồng quản trị không điều hành thực hiện đúng chức năng, quyền hạn, nhiệm vụ của mình theo sự phân công của Hội đồng quản trị.

### Hoạt động của các tiểu ban trong Hội đồng quản trị

Hội đồng Quản trị không thành lập các tiểu ban trực thuộc. Hội đồng Quản trị bổ nhiệm một Thư ký Công ty kiêm nhiệm, giúp việc cho Hội đồng Quản trị; Khi cần thiết Hội đồng Quản trị sử dụng cán bộ quản lý của Công ty để giúp việc cho Hội đồng Quản trị.

## BAN KIỂM SOÁT

### Danh sách thành viên Ban kiểm soát

STT	Họ và tên	Chức vụ	Số lượng cổ phần sở hữu	Tỷ lệ sở hữu cổ phần
1	Chu Ngọc Lâm	Trưởng BKS	845	0,02%
2	Phạm Như Hóa	Thành viên BKS	-	-
3	Nguyễn Ngọc Hoài Phương	Thành viên BKS	1.521	0,03%

### Hoạt động của Ban kiểm soát

Trong năm 2014, Ban kiểm soát đã tiến hành kiểm soát các mặt hoạt động của Công ty cổ phần Đường Kon Tum. Tiến hành công tác giám sát kiểm toán nội bộ, kiểm tra kết quả kinh doanh và báo cáo tài chính quý, năm 2014 một cách thận trọng, chính xác, đảm bảo quyền lợi cổ đông.



## GIAO DỊCH, THÙ LAO VÀ CÁC KHOẢN LỢI ÍCH

### Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích

STT	Họ và tên	Lương	Thù Lao	Thưởng
	<b>Tổng cộng</b>	<b>1.025.623.051</b>	<b>469.377.776</b>	<b>357.000.000</b>
<b>I</b>	<b>Hội đồng quản trị</b>	<b>388.562.382</b>	<b>315.222.221</b>	<b>253.000.000</b>
1	Lê Quang Trường	157.249.155	44.300.000	4.000.000
2	Lưu Minh Trinh	231.313.227	26.700.000	28.000.000
3	Dương Thanh Hiền	-	73.888.889	65.000.000
4	Nguyễn Anh Tú	-	56.777.778	52.000.000
5	Đặng Việt Anh	-	56.777.778	52.000.000
6	Trần Thị Thái	-	56.777.778	52.000.000
<b>II</b>	<b>Ban kiểm soát</b>	<b>139.199.230</b>	<b>106.155.555</b>	<b>104.000.000</b>
1	Chu Ngọc Lâm	-	56.777.778	52.000.000
2	Nguyễn Ngọc Hoài Phương	139.199.230	21.600.000	26.000.000
3	Phạm Như Hóa	-	27.777.778	26.000.000
<b>III</b>	<b>Ban điều hành</b>	<b>497.861.439</b>	<b>-</b>	<b>74.500.000</b>
1	Phạm Đình Mạnh Thu	264.185.135	-	21.500.000
2	Trịnh Văn Xuân	233.676.304	-	26.500.000
3	Hồ Minh Tường	226.828.227	-	26.500.000

### Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ

STT	Người thực hiện giao dịch	Quan hệ với cổ đông nội bộ	Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ		Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ		Lý do tăng, giảm (mua, bán, chuyển đổi, thưởng...)
			Số cổ phiếu	Tỷ lệ	Số cổ phiếu	Tỷ lệ	
1	Công ty TNHH Mua Bán Nợ Việt Nam	Tổ chức có liên quan đến Chủ tịch HĐQT	1.977.339	39%	1.283.339	25,31%	Bán, thoái vốn theo quy định

### Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ

Không có



## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH KIỂM TOÁN 2014**

---

Ý kiến của Cơ quan kiểm toán

Báo cáo tài chính và Thuyết minh Báo cáo tài chính

Số: 136/2015/UHY ACA - BCT

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông và Hội đồng Quản trị  
Công ty Cổ phần đường Kon Tum

### **BÁO CÁO KIỂM TOÁN VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần đường Kon Tum (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 31/03/2015, từ trang 4 đến trang 26, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

#### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

#### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

#### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

### Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại Thuyết minh số IV.4 – Chính sách kế toán về tài sản cố định hữu hình và Thuyết minh số IV.5 – Chính sách kế toán về tài sản cố định vô hình, Ban Giám đốc Công ty tiến hành thay đổi ước tính kế toán về thời gian sử dụng hữu ích của tài sản cố định mà hiện trạng sử dụng tài sản và tính năng của tài sản không thay đổi. Thời gian sử dụng hữu ích của tài sản được thay đổi vẫn nằm trong khung khấu hao cho phép của chế độ Quản lý tài sản hiện hành của Bộ Tài chính áp dụng đối với doanh nghiệp theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính. Các tài liệu tại Công ty cho thấy, chi phí khấu hao tính theo thời gian sử dụng mới ít hơn so với thời gian sử dụng cũ là 4.348.534.270 đồng. Nếu tính theo thời gian sử dụng cũ, Chi phí quản lý sẽ tăng thêm 698.631.454 đồng và chi phí sản xuất chung sẽ tăng thêm 3.649.902.816 đồng. Kiểm toán viên không ước tính được ảnh hưởng của việc tăng lên chi phí sản xuất chung này đến giá thành sản xuất của các loại hàng tồn kho, giá vốn hàng bán cũng như kết quả kinh doanh của Công ty.

Như đã trình bày tại Thuyết minh số V.2, Đối với 03 khoản đầu tư ngắn hạn là các khoản cho vay các Công ty Cổ phần Chế biến thực phẩm xuất khẩu Kiên Giang, Công ty Cổ phần Bắc Trung Bộ, Công ty Cổ phần Nhựa Trường Thịnh với tổng số tiền là 2.720.000.000 đồng. Trong năm, Công ty đã ký kết phụ lục hợp đồng và thông báo gia hạn trả nợ cho các Công ty này đến thời điểm 31/12/2014. Chúng tôi cũng không thu thập được bằng chứng để đánh giá khả năng thu hồi của các khoản đầu tư nêu trên.

Chúng tôi lưu ý người đọc đến thuyết minh số VII.4 - Báo cáo bộ phận trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính, trong đó mô tả vấn đề không trình bày Báo cáo bộ phận của Công ty.

Ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần của chúng tôi không bị ảnh hưởng bởi các vấn đề nêu trên.



Trần Đức Cường  
Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 1595-2014-112-1

Nguyễn Hoàng Dũng  
Kiểm toán viên  
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 1106-2014-112-1

Thay mặt và đại diện cho  
Công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn UHY ACA  
Hà Nội, Ngày 31 tháng 3 năm 2015

2015  
Ô  
N  
T  
H  
/15

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

**MÃ SỐ B 01-DN**  
 Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	CUỐI NĂM	ĐẦU NĂM
<b>100</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>96.972.077.448</b>	<b>116.815.640.493</b>
<b>110</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>V.1</b>	<b>13.120.211.415</b>	<b>28.395.571.566</b>
111	Tiền		1.120.211.415	7.395.571.566
112	Các khoản tương đương tiền		12.000.000.000	21.000.000.000
<b>120</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>V.2</b>	<b>3.170.000.000</b>	<b>3.350.000.000</b>
121	Đầu tư ngắn hạn		3.170.000.000	3.350.000.000
<b>130</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>22.920.728.312</b>	<b>26.572.379.102</b>
131	Phải thu khách hàng		4.147.077.000	450.100.000
132	Trả trước cho người bán		17.717.341.225	27.531.759.651
135	Các khoản phải thu khác	V.3	2.145.428.514	781.477.703
139	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	V.4	(1.089.118.427)	(2.190.958.252)
<b>140</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>V.5</b>	<b>57.564.712.835</b>	<b>58.426.099.025</b>
141	Hàng tồn kho		57.564.712.835	58.426.099.025
<b>150</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>196.424.886</b>	<b>71.590.800</b>
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		-	-
154	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		167.938.172	-
158	Tài sản ngắn hạn khác		28.486.714	71.590.800
<b>200</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>42.829.532.797</b>	<b>47.507.133.798</b>
<b>220</b>	<b>Tài sản cố định</b>		<b>37.265.796.647</b>	<b>39.864.092.827</b>
221	Tài sản cố định hữu hình	V.6	35.202.868.729	38.526.252.579
222	Nguyên giá		158.210.815.846	161.771.777.882
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(123.007.947.117)	(123.245.525.303)
227	Tài sản cố định vô hình	V.7	1.384.790.645	1.281.097.391
228	Nguyên giá		1.895.794.286	1.716.080.000
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(511.003.641)	(434.982.609)
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		678.137.273	56.742.857
<b>260</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>		<b>5.563.736.150</b>	<b>7.643.040.971</b>
261	Chi phí trả trước dài hạn	V.8	5.563.736.150	7.643.040.971
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>139.801.610.245</b>	<b>164.322.774.291</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

**MẪU SỐ B 01-DN**  
 Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	CUỐI NĂM	ĐẦU NĂM
<b>300</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>24.709.003.049</b>	<b>36.641.349.203</b>
<b>310</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>		<b>24.709.003.049</b>	<b>36.641.349.203</b>
311	Vay và nợ ngắn hạn		1.000.000	1.000.000
312	Phải trả người bán		23.044.810.326	28.407.775.790
313	Người mua trả tiền trước		229.564.350	289.381.900
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.9	481.866.771	3.735.377.708
315	Phải trả người lao động		95.488.246	2.484.201.256
316	Chi phí phải trả		1.125	100.001.367
319	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn	V.10	451.700.000	1.581.300.015
323	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		404.572.231	42.311.167
<b>400</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>115.092.607.196</b>	<b>127.681.425.088</b>
<b>410</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>V.11</b>	<b>115.092.519.014</b>	<b>127.681.336.906</b>
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		50.700.000.000	50.700.000.000
412	Thặng dư vốn cổ phần		2.609.812.512	2.609.812.512
417	Quỹ đầu tư phát triển		14.262.748.927	14.262.748.927
418	Quỹ dự phòng tài chính		4.411.467.254	3.900.000.000
419	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		4.626.045.950	3.900.000.000
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		38.482.444.371	52.308.775.467
430	Nguồn kinh phí và quỹ khác		88.182	88.182
432	Nguồn kinh phí		88.182	88.182
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>139.801.610.245</b>	<b>164.322.774.291</b>



Phạm Đình Mạnh Thu  
 Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 3 năm 2015

Hồ Minh Tường  
 Kế toán trưởng

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014*

**MẪU SỐ B 02-DN**  
 Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		190.855.242.931	295.479.926.514
02	Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	VI.1	190.855.242.931	295.479.926.514
11	Giá vốn hàng bán	VI.2	182.838.354.356	261.517.403.120
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)		8.016.888.575	33.962.523.394
21	Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	264.560.366	1.106.634.920
22	Chi phí tài chính	VI.4	2.057.215.108	2.681.071.512
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		2.057.215.108	2.681.071.512
24	Chi phí bán hàng		2.095.367.369	5.281.622.567
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.5	7.979.809.486	9.579.813.879
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))		(3.850.943.022)	17.526.650.356
31	Thu nhập khác	VI.6	1.250.052.656	855.554.535
32	Chi phí khác	VI.7	665.552.163	628.892.069
40	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)		584.500.493	226.662.466
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		(3.266.442.529)	17.753.312.822
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.8	11.956.338	4.559.593.829
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)		(3.278.398.867)	13.193.718.993
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.9	(647)	2.602



Phạm Đình Mạnh Thu  
 Tổng Giám đốc

Hồ Minh Tường  
 Kế toán trưởng

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp trực tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

**MÃ SỐ B 03-DN**  
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
<b>I-LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	177.561.128.701	293.135.735.870
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(161.165.659.649)	(239.133.235.315)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(18.564.913.516)	(21.309.837.467)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(2.057.215.350)	(2.692.236.145)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(2.354.669.968)	(956.917.339)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	29.622.074.020	29.114.737.684
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07	(49.886.582.160)	(18.750.023.161)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(26.845.837.922)</b>	<b>39.408.224.127</b>
<b>II-LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(2.717.955.773)	(5.757.825.709)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(28.000.000.000)	(22.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	49.525.169.290	23.881.421.976
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	368.264.253	846.971.595
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>19.175.477.770</b>	<b>(3.029.432.138)</b>
<b>III-LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG T.CHÍNH</b>			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	129.847.699.450	120.936.941.821
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(129.847.699.450)	(123.835.941.821)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(7.604.999.999)	(10.140.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(7.604.999.999)</b>	<b>(13.039.000.000)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ ( 50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(15.275.360.151)</b>	<b>23.339.791.989</b>
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60	28.395.571.566	5.055.779.577
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
<b>Tiền tồn cuối kỳ ( 70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>13.120.211.415</b>	<b>28.395.571.566</b>



Phạm Đình Mạnh Thu  
Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 3 năm 2015

Hồ Minh Tường  
Kế toán trưởng

**I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

Công ty Cổ phần Đường Kon Tum (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập trên cơ sở Cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Đường Kon Tum) theo Quyết định số 1459/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 12/5/2008 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3803000111 (số này đã điều chỉnh là 6100228104) cấp ngày 01/7/2008 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Kon Tum.

Giấy phép điều chỉnh số  
Đăng ký thay đổi lần thứ 6

Ngày  
02/01/2014

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:**

- Sản xuất đường;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Trồng cây mía;
- Mua bán phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp; Sản xuất bao bì; Lắp đặt máy móc, thiết bị; Gia công, sản xuất các sản phẩm cơ khí.

**Công ty có trụ sở chính và các chi nhánh tại các địa điểm sau:**

Trụ sở/ Chi nhánh  
Trụ sở chính

Địa điểm  
Km số 2 – Xã Vinh Quang, Thành phố Kon Tum, Tỉnh Kon Tum

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2014 là 247 người (năm 2013: 256 người).

**II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN****1. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

**2. Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

**2. Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Hình thức Nhật ký chung.

### 3. Hướng dẫn kế toán mới đã ban hành nhưng chưa áp dụng

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC và Thông tư số 244/2009/TT-BTC. Thông tư 200 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2015.

Ban Giám đốc Công ty dự đoán rằng việc áp dụng Thông tư 200 trong tương lai có thể ảnh hưởng trọng yếu đến việc trình bày Báo cáo tài chính của Công ty. Tuy nhiên, Ban Giám đốc chưa đánh giá được mức độ ảnh hưởng cụ thể của việc áp dụng Thông tư 200 cho đến khi thực hiện việc phân tích chi tiết hơn.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ; tiền gửi ngân hàng; các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

### 2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán, trong đó:

#### ***Nợ phải thu quá hạn thanh toán:***

#### Mức trích lập dự phòng

Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30% giá trị
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50% giá trị
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70% giá trị
Từ 3 năm trở lên	100% giá trị

#### ***Nợ phải thu khác:***

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập dựa trên mức tổn thất dự kiến không thu hồi được.

Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

### 3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

**4. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản hữu hình được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình nếu thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

**Nguyên giá**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản cố định hữu hình nhận về, hoặc giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự được tính bằng giá trị còn lại của tài sản cố định đem trao đổi.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được tài trợ, được biếu tặng, được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý ban đầu hoặc giá trị danh nghĩa và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

**Khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc, thiết bị	7 - 15
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 - 8

Trong năm, Ban Giám đốc Công ty tiến hành thay đổi ước tính kế toán về thời gian sử dụng hữu ích của tài sản cố định mà hiện trạng sử dụng tài sản và tính năng của tài sản không thay đổi. Thời gian sử dụng hữu ích của tài sản được thay đổi vẫn nằm trong khung khấu hao cho phép của chế độ Quản lý tài sản hiện hành của Bộ Tài chính áp dụng đối với doanh nghiệp. Theo đó, chi phí khấu hao tính theo thời gian sử dụng mới ít hơn so với thời gian sử dụng cũ là 4.348.534.270 đồng.

**5. Tài sản cố định vô hình**

Mọi chi phí thực tế mà doanh nghiệp đã chi ra thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau mà không hình thành tài sản cố định hữu hình thì được coi là tài sản cố định vô hình: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

#### **Nguyên giá**

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình hình thành trong quá trình sáp nhập doanh nghiệp có tính chất mua lại là giá trị hợp lý của tài sản đó vào ngày mua.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn khi được giao đất hoặc số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình được Nhà nước cấp hoặc được tặng, biếu, được xác định theo giá trị hợp lý ban đầu cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng theo dự tính.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định vô hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản cố định vô hình nhận về hoặc bằng với giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về. Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định vô hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự được tính bằng giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình đem trao đổi

Toàn bộ chi phí nghiên cứu được ghi nhận vào chi phí phát sinh trong kỳ. Chi phí triển khai cho từng dự án chỉ được ghi nhận là tài sản cố định vô hình nếu Công ty đồng thời thỏa mãn được các điều kiện sau: (i) Tính khả thi về mặt kỹ thuật đảm bảo cho việc hoàn thành và đưa tài sản vô hình vào sử dụng theo dự tính hoặc để bán; (ii) Công ty dự định hoàn thành tài sản vô hình để sử dụng hoặc để bán; (iii) Công ty có khả năng sử dụng hoặc bán tài sản vô hình đó; (iv) Tài sản vô hình đó phải tạo ra được lợi ích kinh tế trong tương lai; (v) Công ty có đầy đủ các nguồn lực về kỹ thuật, tài chính và các nguồn lực khác để hoàn tất các giai đoạn triển khai, bán hoặc sử dụng tài sản vô hình đó; (vi) Có khả năng xác định một cách chắc chắn toàn bộ chi phí trong giai đoạn triển khai để tạo ra tài sản vô hình đó; và (vii) Ước tính có đủ tiêu chuẩn về thời gian sử dụng và giá trị theo quy định cho Tài sản cố định vô hình.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện sau thì được tính vào nguyên giá tài sản cố định vô hình: (i) Chi phí này có khả năng làm cho tài sản cố định vô hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu; (ii) Chi phí được đánh giá một cách chắc chắn và gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể.

#### **Khấu hao**

Tài sản cố định vô hình là Quyền sử dụng đất lâu dài thể hiện lô đất khu dân cư Hòa Thọ, Phường Hòa Thọ, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng với nguyên giá tại ngày 31/12/2014 là 1.180.000.000 VND không được trích khấu hao.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Phần mềm kế toán	3 - 8
Tài sản cố định vô hình khác	2 - 20

102  
 DN  
 NH  
 TOÁN  
 HY  
 1/1

**6. Các khoản đầu tư tài chính*****Các khoản đầu tư khác***

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

***Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính***

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn, Công ty trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ, trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư.

**7. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty.

**8. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

**9. Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**10. Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: (i) Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; (ii) Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và (iii) Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

**11. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi, lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.



**12. Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được.

***Doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**13. Thuế*****Thuế thu nhập hiện hành***

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

***Thuế thu nhập hoãn lại***

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

#### **Thuế khác**

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

### **V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

(Đơn vị tính: VND)

#### **1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Tiền mặt	81.610.002	293.536.286
Tiền gửi ngân hàng	1.038.601.413	7.102.035.280
Tương đương tiền	12.000.000.000	21.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>13.120.211.415</u></b>	<b><u>28.395.571.566</u></b>

Tương đương tiền là các khoản tiền gửi với kỳ hạn 01 tháng tại Ngân hàng Thương mại với lãi suất là 4%/năm.

#### **2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
<b>Đầu tư ngắn hạn khác</b>		
<b>Tiền cho vay</b>		
Công ty CP chế biến thực phẩm XK Kiên Giang	500.000.000	500.000.000
Công ty CP Xây dựng giao thông thủy lợi Kiên Giang	450.000.000	450.000.000
Công ty CP Nhựa Trường Thịnh	2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty CP Bắc Trung Bộ	220.000.000	400.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-
<b>Cộng</b>	<b><u>3.170.000.000</u></b>	<b><u>3.350.000.000</u></b>

Các khoản đầu tư này được gia hạn trả nợ theo quyết định của Hội đồng quản trị Công ty đến ngày 31/12/2014 và lãi áp dụng cho các Công ty CP Chế biến thực phẩm xuất khẩu Kiên Giang, Công ty CP xây dựng giao thông thủy lợi Kiên Giang, Công ty CP Nhựa Trường Thịnh là 0% từ ngày 31/03/2014 đến ngày 31/12/2014.

## 3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Cuối năm	Đầu năm
Phải thu khác		
- Lãi tiền cho vay	451.227.489	554.931.376
- Phải thu người lao động	1.694.201.025	3.187.631
- Các đối tượng khác	-	223.358.696
<b>Cộng</b>	<b>2.145.428.514</b>	<b>781.477.703</b>

## 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Năm nay
Số dư đầu kỳ	2.190.958.252
Tăng dự phòng	15.898.309
Hoàn nhập	1.117.738.134
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>1.089.118.427</b>

## 5. Hàng tồn kho

	Cuối năm	Đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	2.186.708.953	2.988.209.028
Công cụ, dụng cụ	4.398.752.476	4.980.286.377
Chi phí SX, KD dở dang	4.056.744.061	2.542.521.042
Thành phẩm	45.422.381.521	47.221.487.259
Hàng hóa	1.500.125.824	693.595.319
<b>Cộng</b>	<b>57.564.712.835</b>	<b>58.426.099.025</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số B 09 - DN

**6. Tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư đầu năm	48.650.761.765	109.733.189.598	2.932.326.304	455.500.215	161.771.777.882
Mua trong năm	-	84.947.500	320.000.000	-	404.947.500
Thanh lý, nhượng bán	(347.970.957)	(3.617.938.579)	-	-	(3.965.909.536)
Số dư cuối năm	48.302.790.808	106.200.198.519	3.252.326.304	455.500.215	158.210.815.846
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư đầu năm	39.194.678.435	81.945.209.605	1.901.598.763	204.038.500	123.245.525.303
Khấu hao trong năm	753.746.452	2.640.314.754	191.576.063	44.010.000	3.629.647.269
Thanh lý, nhượng bán	(282.559.769)	(3.584.665.686)	-	-	(3.867.225.455)
Số dư cuối năm	39.665.865.118	81.000.858.673	2.093.174.826	248.048.500	123.007.947.117
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày đầu năm	9.456.083.330	27.787.979.993	1.030.727.541	251.461.715	38.526.252.579
Tại ngày cuối năm	8.636.925.690	25.199.339.846	1.159.151.478	207.451.715	35.202.868.729

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2014 là 85.488.685.075 đồng (Năm 2013 là 88.484.427.521 đồng).

## 7. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Số dư đầu năm	1.180.000.000	536.080.000	-	1.716.080.000
Mua trong năm	-	36.000.000	143.714.286	179.714.286
Số dư cuối năm	1.180.000.000	572.080.000	143.714.286	1.895.794.286
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Số dư đầu năm	-	434.982.609	-	434.982.609
Khấu hao trong năm	-	71.510.000	4.511.032	76.021.032
Số dư cuối năm	-	506.492.609	4.511.032	511.003.641
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Tại ngày đầu năm	1.180.000.000	101.097.391	-	1.281.097.391
Tại ngày cuối năm	1.180.000.000	65.587.391	139.203.254	1.384.790.645

## 8. Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Chi phí hoạt động chờ phân bổ	135.995.319	169.801.825
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	122.561.515	150.679.999
Chi phí trả trước SCL và sửa chữa tài sản	4.975.855.457	6.817.238.254
Chi phí trả trước dài hạn TSCĐ chuyển thành CCDC	329.323.859	505.320.893
<b>Cộng</b>	<b>5.563.736.150</b>	<b>7.643.040.971</b>

## 9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Cuối năm	Đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	420.729.076	1.308.741.591
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.177.756.695
Thuế thu nhập cá nhân	2.676.554	237.030.112
Thuế tài nguyên	58.461.141	11.849.310
<b>Cộng</b>	<b>481.866.771</b>	<b>3.735.377.708</b>

## 10. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Kinh phí trích nộp (BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN)	-	341.298.044
Phải trả về cổ phần hóa	-	756.501.971
Cước cấp và thẻ chân xe	449.700.000	441.500.000
Các khoản phải trả khác	2.000.000	42.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>451.700.000</u></b>	<b><u>1.581.300.015</u></b>

## 11. Vốn chủ sở hữu

## 11.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ Đầu tư phát triển	Quỹ Dự phòng tại chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
<b>NĂM TRƯỚC</b>							
Số dư đầu năm	39.000.000.000	2.609.812.512	12.875.247.936	3.900.000.000	3.900.000.000	63.169.924.186	125.454.984.634
Tăng vốn	11.700.000.000	-	-	-	-	-	11.700.000.000
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	13.193.718.993	13.193.718.993
Trích lập các quỹ	-	-	1.387.500.991	-	200.000.000	(2.143.534.380)	(556.033.389)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(200.000.000)	(21.840.000.000)	(21.840.000.000)
Giảm khác	-	-	-	-	-	(71.333.332)	(71.333.332)
Số dư cuối năm	50.700.000.000	2.609.812.512	14.262.748.927	3.900.000.000	3.900.000.000	52.308.775.467	127.681.336.906
<b>NĂM NAY</b>							
Số dư đầu năm	50.700.000.000	2.609.812.512	14.262.748.927	3.900.000.000	3.900.000.000	52.308.775.467	127.681.336.906
Lãi/(Lỗ) trong năm	-	-	-	-	-	(3.278.398.867)	(3.278.398.867)
Trích lập các quỹ (*)	-	-	-	659.685.950	859.685.950	(2.942.932.230)	(1.423.560.330)
Chia cổ tức năm 2013	-	-	-	-	-	(7.604.999.999)	(7.604.999.999)
Sử dụng các quỹ	-	-	-	(148.218.696)	(133.640.000)	-	(281.858.696)
Số dư cuối năm	50.700.000.000	2.609.812.512	14.262.748.927	4.411.467.254	4.626.045.950	38.482.444.371	115.092.519.014

(\*) Công ty tiến hành trích lập quỹ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2013 ngày 20/05/2014.

Cụ thể:

1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thường ban điều hành trích bổ sung sau khi đã tạm trích năm trước
2. Quỹ đầu tư phát triển
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

**Cộng**

2.942.932.230

**11.2. Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu**

<u>Nội dung</u>	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Công ty mua bán nợ và TS tồn đọng của DN	12.833.390.000	19.773.390.000
Công ty TNHH Kim Hà Việt	7.605.000.000	7.605.000.000
Nguyễn Tấn Đạt	3.588.000.000	3.588.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	26.673.610.000	19.733.610.000
<b>Cộng</b>	<b>50.700.000.000</b>	<b>50.700.000.000</b>

**11.3. Cổ phiếu**

<u>Nội dung</u>	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.070.000	5.070.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.070.000	5.070.000
<i>Cổ phiếu thường</i>	<i>5.070.000</i>	<i>5.070.000</i>
Số lượng cổ phiếu mua lại	-	-
<i>Cổ phiếu thường</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.070.000	5.070.000
<i>Cổ phiếu thường</i>	<i>5.070.000</i>	<i>5.070.000</i>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng/cổ phiếu.

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH***(Đơn vị tính: VND)***1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>190.855.242.931</b>	<b>295.479.926.514</b>
Doanh thu bán đường	174.974.653.351	274.669.145.292
Doanh thu bán mật	7.729.302.860	8.716.694.289
Doanh thu bán bã bùn	932.212.906	2.118.398.856
Doanh thu bán hom mía	229.472.167	56.293.632
Doanh thu bán phân bón	6.779.964.298	9.589.696.730
Doanh thu bán tro thải	176.362.286	329.697.715
Doanh thu lịch	20.703.635	-
Doanh thu bã mía mục	12.571.428	-
<b>Các khoản giảm trừ</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>190.855.242.931</b>	<b>295.479.926.514</b>
<b>Trong đó:</b>		
* Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	190.855.242.931	295.479.926.514
* Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	-	-



## 2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn đường	167.080.970.236	240.723.161.954
Giá vốn mật	7.560.692.959	8.727.660.980
Giá vốn bã bùn	932.212.906	2.118.398.856
Giá vốn hom mía	318.509.274	56.293.632
Giá vốn phân bón	6.773.157.917	9.562.189.983
Giá vốn tro thải	140.678.858	329.697.715
Giá vốn bã mía mục	11.428.571	-
Giá vốn lịch	20.703.635	-
<b>Cộng</b>	<b>182.838.354.356</b>	<b>261.517.403.120</b>

## 3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi ngân hàng, cho vay	264.560.366	1.106.634.920
<b>Cộng</b>	<b>264.560.366</b>	<b>1.106.634.920</b>

## 4. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	2.057.215.108	2.681.071.512
<b>Cộng</b>	<b>2.057.215.108</b>	<b>2.681.071.512</b>

## 5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân công	5.222.494.998	3.883.401.752
Chi phí vật liệu	919.352	142.214.938
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	337.144.271	844.940.859
Chi phí khấu hao tài sản cố định	476.751.355	1.268.582.346
Thuế, phí và lệ phí	123.680.600	133.594.729
Chi phí dự phòng	15.898.309	38.018.331
Chi phí dịch vụ mua ngoài	380.461.261	353.958.682
Chi phí bằng tiền khác	1.422.459.340	2.915.102.242
<b>Cộng</b>	<b>7.979.809.486</b>	<b>9.579.813.879</b>

## 6. Thu nhập khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tiền thuê đất được giảm	52.499.605	-
Doanh thu lịch tặng cho khách hàng, nhân viên	-	-
Thu nhập khác	160.194.806	54.966.000
Thu tiền bán vôi cục	-	16.236.532
Trung Tâm PT Quý Đất TP Kon Tum chuyển tiền bồi thường	-	14.546.685
Thu phí giữ hộ và phí thu hồi (Cty MBN và tài sản tồn đọng DN)	-	237.378.045
Thu tiền bán đầu giá tài sản thanh lý	273.409.091	524.727.273
Tiền xử lý cấp dứt và vi phạm hợp đồng	8.454.544	7.700.000
Xử lý phải trả không có đối tượng	755.494.610	-
<b>Cộng</b>	<b><u>1.250.052.656</u></b>	<b><u>855.554.535</u></b>

## 7. Chi phí khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thù lao HĐQT không trực tiếp kinh doanh	299.000.000	238.900.000
Lịch xuân biếu tặng khách hàng, nhân viên	-	80.000.000
Chi phí niêm yết, quản lý chứng khoán	-	111.600.000
Chi phí bán vôi cục	-	16.229.575
Chi phí thanh lý tài sản	98.684.081	-
Chi tiền nộp phạt vi phạm hành chính về bảo vệ môi trường	150.000.000	-
Chi phí khác	117.868.082	182.162.494
<b>Cộng</b>	<b><u>665.552.163</u></b>	<b><u>628.892.069</u></b>

## 8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

## 8.1 Thuế suất

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty là 22 % lợi nhuận chịu thuế.

## 8.2. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận trước thuế	(3.266.442.529)	17.753.312.822
<b>Điều chỉnh tăng</b>	<b>566.868.082</b>	<b>485.062.494</b>
Thu lao hội đồng quản trị không trực tiếp tham gia sản xuất kinh doanh	299.000.000	238.900.000
Phạt vi phạm hành chính	150.000.000	-
Phí quản lý niêm yết	-	-
Chi phí khác	117.868.082	246.162.494
<b>Điều chỉnh giảm</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành</b>	<b>(2.699.574.447)</b>	<b>18.238.375.316</b>
Thuế suất	22%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	4.559.593.829
Chi phí thuế nộp bổ sung theo Quyết định quyết toán thuế	11.956.338	-
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm</b>	<b>11.956.338</b>	<b>4.559.593.829</b>

## 9. Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu

Nội dung	Năm nay	Năm trước
<b>Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông phổ thông</b>		
- Lợi nhuận thuần trong năm	(3.278.398.867)	13.193.718.993
- Cổ tức chia cho cổ phần ưu đãi	-	-
<b>Lợi nhuận thuần chia cho cổ đông phổ thông</b>	<b>(3.278.398.867)</b>	<b>13.193.718.993</b>
<b>Số lượng cổ phiếu bình quân trong năm</b>	<b>5.070.000</b>	<b>5.070.000</b>
<b>Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>(647)</b>	<b>2.602</b>

## VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

(Đơn vị tính: VND)

## 1. Thông tin về các bên liên quan

## 1.1. Nghiệp vụ với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Năm nay
Công ty TNHH Kim Hà Việt	Cung chung UVHQQT	Doanh thu bán hàng	11.168.433.336

Công ty bán hàng cho các bên liên quan theo mức giá bán niêm yết thông thường. Công ty mua hàng từ các bên liên quan theo mức giá trên thị trường được chiết khấu tùy theo khối lượng hàng mua và mối quan hệ giữa các bên.

## 1.2. Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Năm nay
---------

**2. Công cụ tài chính**

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam.

**2.1. Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị ghi sổ	
	Cuối năm	Đầu năm
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.120.211.415	28.395.571.566
Phải thu khách hàng và phải thu khác	6.292.505.514	1.231.577.703
Đầu tư ngắn hạn	3.170.000.000	3.350.000.000
<b>Cộng</b>	<b>22.582.716.929</b>	<b>32.977.149.269</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Các khoản vay	1.000.000	1.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	23.496.510.326	29.989.075.805
Chi phí phải trả	1.125	100.001.367
<b>Cộng</b>	<b>23.497.511.451</b>	<b>30.090.077.172</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

**2.2. Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông/chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông/chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

**2.3. Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

**2.3.1. Quản lý rủi ro tỷ giá**

Rủi ro tỷ giá là rủi ro liên quan đến lỗ phát sinh từ biến động của tỷ giá trao đổi ngoại tệ. Biến động tỷ giá trao đổi giữa VND và các ngoại tệ mà Công ty có sử dụng có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của Công ty. Công ty hạn chế rủi ro này bằng cách giảm thiểu trạng thái ngoại tệ ròng.

Trong năm, Công ty không có tài sản, nguồn vốn và giao dịch có gốc ngoại tệ.

**2.3.2. Quản lý rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tình không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu và các phân tích dự báo thị trường.

#### 2.3.4 Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

#### 2.3.5 Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho nợ phải trả tài chính phi phái sinh và tài sản tài chính phi phái sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo:

Khoản mục	Dưới 1 năm	Từ 1 năm - 5 năm	Tổng
<b>Năm trước</b>			
<b>Tài sản tài chính</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	28.395.571.566	-	28.395.571.566
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.231.577.703	-	1.231.577.703
Đầu tư ngắn hạn	3.350.000.000	-	3.350.000.000
Tài sản tài chính khác	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>32.977.149.269</b>	<b>-</b>	<b>32.977.149.269</b>
<b>Công nợ tài chính</b>			
Các khoản vay	1.000.000	-	1.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	29.989.075.805	-	29.989.075.805
Chi phí phải trả	100.001.367	-	100.001.367
<b>Cộng</b>	<b>30.090.077.172</b>	<b>-</b>	<b>30.090.077.172</b>
<b>Thanh khoản thuần</b>	<b>2.887.072.097</b>	<b>-</b>	<b>2.887.072.097</b>
<b>Kỳ này</b>			
<b>Tài sản tài chính</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.120.211.415	-	13.120.211.415
Phải thu khách hàng và phải thu khác	6.292.505.514	-	6.292.505.514
Đầu tư ngắn hạn	3.170.000.000	-	3.170.000.000
Đầu tư dài hạn	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>22.582.716.929</b>	<b>-</b>	<b>22.582.716.929</b>
<b>Công nợ tài chính</b>			
Các khoản vay	1.000.000	-	1.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	23.496.510.326	-	23.496.510.326
Chi phí phải trả	1.125	-	1.125
<b>Cộng</b>	<b>23.497.511.451</b>	<b>-</b>	<b>23.497.511.451</b>
<b>Thanh khoản thuần</b>	<b>(914.794.522)</b>	<b>-</b>	<b>(914.794.522)</b>

**3. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	164.647.559.065	219.177.335.544
Chi phí nhân công	14.243.756.328	12.885.591.465
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.705.668.301	8.856.801.884
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.395.323.135	1.603.269.334
Chi phí khác	1.372.315.298	4.318.815.194
<b>Cộng</b>	<b>185.364.622.127</b>	<b>246.841.813.421</b>

**4. Báo cáo bộ phận**

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Do Công ty chỉ cung cấp một mặt hàng là chính là đường thương phẩm, hoạt động trên một khu vực địa lý là miền Trung, Tây Nguyên và Nam Bộ và có tỷ lệ sinh lời, cơ hội tăng trưởng, triển vọng và rủi ro là như nhau. Do đó, Công ty không tiến hành lập Báo cáo Bộ phận và nhận thấy thông tin bộ phận là không trọng yếu cho người sử dụng báo cáo tài chính.

**5. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH kiểm toán Kreston ACA Việt Nam (nay được sáp nhập với Công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn tài chính UHY thành Công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn UHY ACA).



Phạm Đình Mạnh Thu  
Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 3 năm 2015

Hồ Minh Tường  
Kế toán trưởng



*Chữ ký của Người đại diện theo Pháp luật của Công ty*